

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ XÁC ĐỊNH NHU CẦU HỖ TRỢ KỸ THUẬT

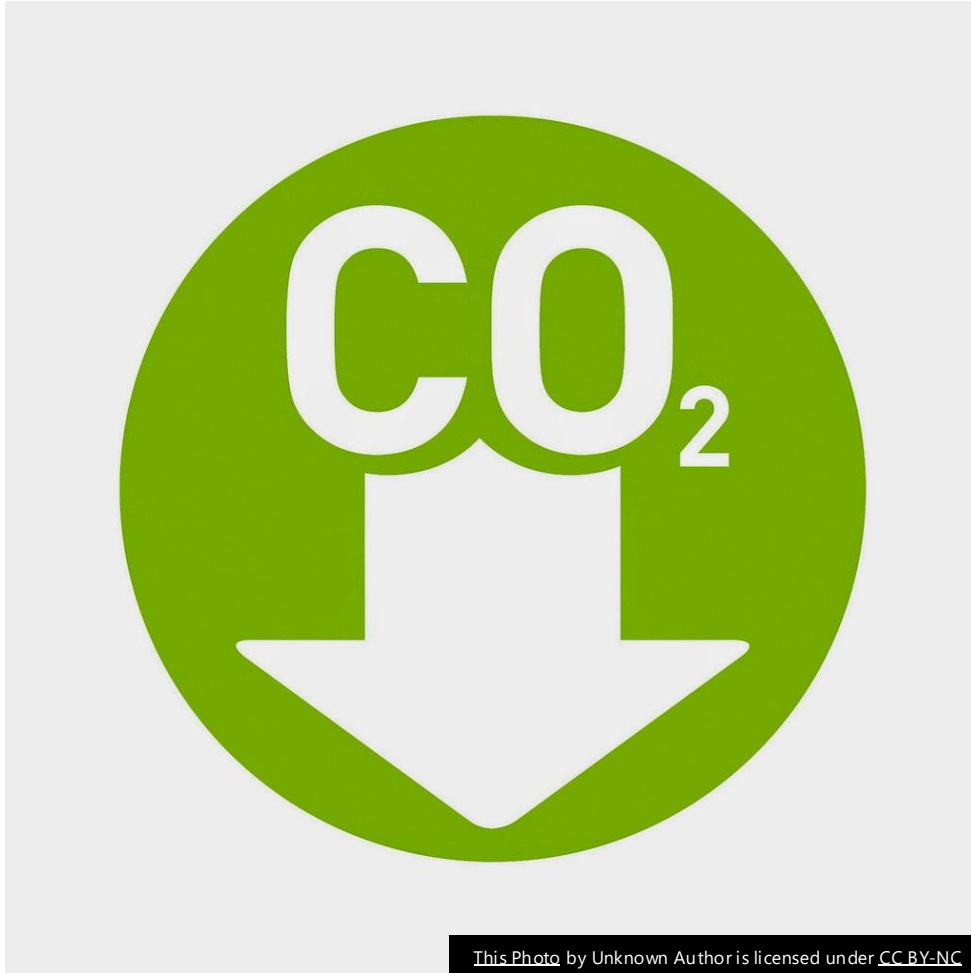
PHÂN TÍCH KHUNG PHÁP LÝ,
KHOẢNG TRỐNG VÀ XÂY DỰNG
NĂNG LỰC ĐỂ TRIỂN KHAI
CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM DÁN
NHÃN CARBON TẠI VIỆT NAM



Tháng 7/2025



Nội dung



- Giới thiệu
- Định hướng quốc gia và khung chính sách hiện hành
- Tham vấn và khảo sát doanh nghiệp trong ngành năng lượng và công nghiệp
- Kinh nghiệm quốc tế và ví dụ điển hình
- Phân tích khoảng trống và đánh giá nhu cầu
- Khuyến nghị và kế hoạch triển khai
- Kết luận

I. GIỚI THIỆU

I.1. Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu

 Mục tiêu & Lợi ích Dán nhãn carbon thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất bền vững thông qua việc công bố lượng phát thải của sản phẩm, định hướng lựa chọn tiêu dùng ít carbon và khuyến khích hoạt động sản xuất sạch hơn..	 Mức độ phù hợp với Việt Nam Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia và giúp doanh nghiệp chuẩn bị thích ứng với các cơ chế toàn cầu như Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của Liên minh Châu Âu (CBAM).
 Sáng kiến hiện tại Chương trình dán nhãn carbon tự nguyện. Chương trình hiện do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE) chủ trì, thông qua DCC với vai trò là đầu mối kỹ thuật	 Cam kết quốc gia Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 (tại COP26) và đã ban hành một số chính sách quan trọng, bao gồm Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 06/2022 và Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.
 Mục tiêu của báo cáo Cung cấp đánh giá khung pháp lý và thể chế, kết quả khảo sát khu vực tư nhân, kinh nghiệm quốc tế, cùng với các khuyến nghị nhằm xây dựng một khung dán nhãn carbon tin cậy, phù hợp với sự phát triển của các thị trường carbon trong tương lai.	

Mục tiêu



Đánh giá mức độ sẵn sàng của Việt Nam (về pháp lý, thể chế và kỹ thuật) trong việc triển khai chương trình dán nhãn carbon tự nguyện, đồng thời đề xuất các giải pháp phù hợp theo bối cảnh quốc gia



Rà soát các luật và chính sách hiện hành; các văn bản hướng dẫn liên quan đến kiểm kê KNK, giảm phát thải, phát triển thị trường carbon; và các hệ thống dán nhãn sản phẩm



Phân tích cơ cấu thể chế hiện tại, bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị thực hiện và các cơ chế phối hợp liên quan đến dán nhãn môi trường và chính sách khí hậu.



Đánh giá mức độ sẵn sàng của khu vực tư nhân trong các lĩnh vực năng lượng và công nghiệp, bao gồm mức độ nhận thức, năng lực kỹ thuật và các rào cản.



Tổng hợp các ý kiến đóng góp thu thập được thông qua tham vấn với các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành, các tổ chức quốc tế và các bên liên quan khác để thiết kế chương trình



Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và phân tích bài học kinh nghiệm từ các chương trình dán nhãn carbon nổi bật trên thế giới rút ra bài học cho Việt Nam



Xác định những khoảng trống và thách thức về mặt pháp lý, thể chế và kỹ thuật



Đề xuất các khuyến nghị chính sách và hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực phù hợp cho việc xây dựng lộ trình triển khai thí điểm.



I. GIỚI THIỆU

I.2. Phương pháp nghiên cứu

Rà soát các tài liệu thứ cấp

Các chiến lược, kế hoạch và định hướng chính sách quốc gia được phân tích để đánh giá tính phù hợp và hỗ trợ đối với sáng kiến dán nhãn carbon.

Khảo sát khu vực tư nhân

Khảo sát trực tuyến thực hiện với các công ty trong lĩnh vực năng lượng và công nghiệp, đây là các nhóm ngành mục tiêu hiện đang phải kiểm kê KNK.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế

Phân tích mô hình dán nhãn carbon từ năm quốc gia, tập trung vào thiết kế chương trình, hệ thống thẩm định, vai trò của chính phủ và các tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng. Kết quả được sử dụng để so sánh các thông lệ tốt nhất và rút ra các bài học kinh nghiệm áp dụng cho Việt Nam

Phân tích thể chế và lập bản đồ các bên liên quan

Xác định các vai trò, chức năng và cơ chế phối hợp chính giữa các tổ chức liên quan về khả năng tham gia của vào chương trình dán nhãn carbon

Phỏng vấn chuyên gia và tham vấn các bên liên quan

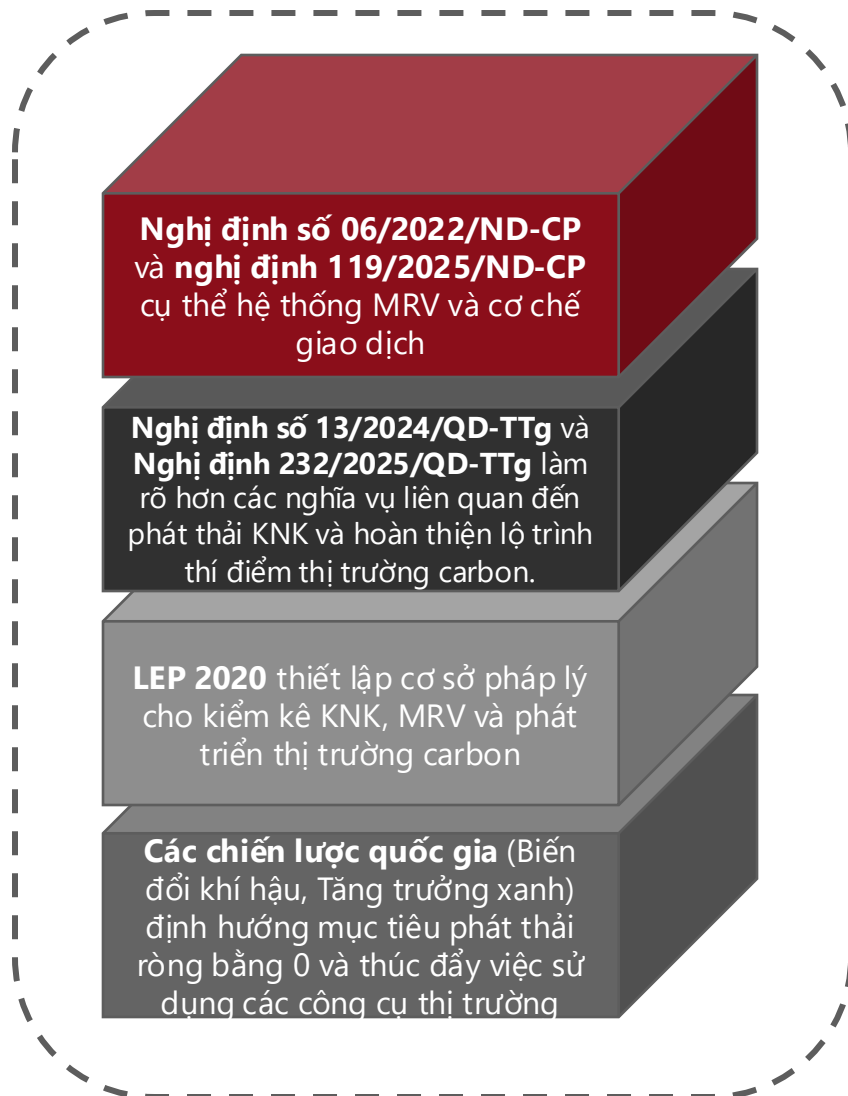
Tiến hành các cuộc phỏng vấn trực tiếp với đại diện của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức quốc tế, hiệp hội doanh nghiệp và các chuyên gia độc lập nhằm trao đổi và thu thập ý kiến chuyên sâu

Phân tích khoảng trống và đánh giá nhu cầu

Nhu cầu đào tạo, xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật được đánh giá cho giai đoạn triển khai sắp tới.

II. ĐỊNH HƯỚNG QUỐC GIA VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH

II.1. Khung pháp lý



- Chưa có định nghĩa pháp lý về “nhãn carbon” hoặc “dấu chân carbon của sản phẩm”
- Chưa ban hành hướng dẫn kỹ thuật về phương pháp tính toán và thẩm định phát thải KNK ở cấp sản phẩm.
- Chưa đồng bộ với các quy định quốc tế (ví dụ: CBAM– EU).
- Thiếu các chương trình thí điểm và tiêu chuẩn báo cáo dành cho sản phẩm dán nhãn carbon

II. ĐỊNH HƯỚNG QUỐC GIA VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH

II.2. Hệ thống dán nhãn sản phẩm hiện có



Nhãn dán Năng lượng

- Bắt buộc từ 2017; áp dụng cho hơn 20 nhóm sản phẩm
- Sử dụng TCVN/QCVN; Nhãn theo thang 1–5 sao hoặc nhãn chứng nhận khuyến nghị
- Giảm tiêu thụ năng lượng và phát thải KNK, nâng cao nhận thức của người tiêu dùng.



Nhãn dán xanh Việt Nam

- Chính thức từ năm 2009, áp dụng cho 14 nhóm sản phẩm
- Sử dụng LCA và kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn
- Thúc đẩy sản xuất bền vững và tăng khả năng tiếp cận thị trường



Nhãn dán hữu cơ

- Thẩm định tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 11041 về sản xuất nông nghiệp hữu cơ
- Giảm sử dụng hóa chất tổng hợp; giảm phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp



Chứng nhận VFCS/PEFC

- Thành lập năm 2018 ; phù hợp với PEFC.
- Đảm bảo quản lý rừng bền vững, thúc đẩy xuất khẩu.



Chương trình OCOP Program

- Công nhận sản phẩm nông nghiệp (theo thang 1–5 sao) dựa trên các tiêu chí về chất lượng, tiềm năng thị trường và tính bền vững
- Hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương và thúc đẩy sản xuất thân thiện với môi trường



Nhãn Bao bì tái chế/phân hủy sinh học

- Tự nguyện; xu hướng cung cấp thông tin môi trường do doanh nghiệp tự công bố ngày càng tăng.
- Chưa có tiêu chuẩn quốc gia thống nhất; EPR theo LEP 2020 đang bắt buộc thực hiện nghĩa vụ tái chế

II. ĐỊNH HƯỚNG QUỐC GIA VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH

II.3. Cơ chế thể chế



Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE)

được thành lập thông qua việc sáp nhập MARD & MONRE; được chỉ định về quản lý phát thải KNK, thực hiện NDC và phát triển thị trường carbon

Cục Biến đổi khí hậu: Kiểm kê KNK, giảm thiểu KNK, thị trường carbon, MRV.

Cục môi trường: EIA, nhãn sinh thái, Đồng bộ hóa với hệ thống giám sát và đánh giá môi trường

Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường: hoạt động dán nhãn, giao tiếp và phối hợp với các doanh nghiệp.

Viện Chính sách và chiến lược Phát triển Nông nghiệp và môi trường

Đề xuất mô hình, đánh giá công cụ.

Các đơn vị khác thuộc MAE

- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
- Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật
- Các sở ban ngành địa phương

Cơ quan kỹ thuật liên bộ

❖ Bộ Công Thương

- Cục Điện lực: Cung cấp tiêu chí liên quan đến điện.
- Cục Đổi mới Sáng tạo, Chuyển đổi Xanh và Khuyến công: Hỗ trợ sản xuất xanh và chuyển đổi công nghệ

- Cục Công nghiệp: Tiêu chí phát thải cho các nhóm sản phẩm công nghiệp
- Cục Kỹ Thuật An Toàn Và Môi Trường Công Nghiệp: Tiêu chuẩn và Giám sát

❖ Bộ Khoa học và Công nghệ

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (STAMEQ): tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), dấu chân carbon, đánh giá phát thải CO₂tđ
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất (QUATESTs): thẩm định phát thải và vận hành các hệ thống dán nhãn

II. ĐỊNH HƯỚNG QUỐC GIA VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH

II.4. Khu vực tư nhân

Vai trò của khu vực tư nhân trong dán nhãn carbon



Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá và công bố phát thải KNK cấp sản phẩm, đồng thời được hưởng lợi từ việc nâng cao thương hiệu và mở rộng cơ hội thi trường.



Lĩnh vực xuất khẩu chủ lực như dệt may, chế biến thực phẩm, điện tử và đồ nội thất đang phải đối mặt với những yêu cầu ngày càng tăng từ các thị trường lớn về công bố về PCF và tuân thủ các tiêu chuẩn ESG.



Một số doanh nghiệp tiên phong đã bắt đầu áp dụng các công cụ như LCA, kiểm kê phát thải dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế (ISO 14067, Nghị định thư KNK và PAS, và hợp tác với các tổ chức độc lập để thực hiện thẩm định của bên thứ ba



Các doanh nghiệp lớn trong ngành thép, xi măng và nhiệt điện đã tham gia các khóa đào tạo về ETS và thị trường carbon để chuẩn bị nền tảng cho việc vận hành thị trường carbon trong nước



Mức độ tham gia của khu vực tư nhân vẫn không đồng đều: Các doanh nghiệp lớn chủ động hơn; hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn gặp khó khăn do năng lực kỹ thuật, nguồn lực tài chính



Cần có các biện pháp hỗ trợ để thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào hoạt động dán nhãn carbon tự nguyện, dựa trên cơ chế thị trường.

III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.1. Xác định các bên và các lĩnh vực liên quan

Các bên



Bộ Công Thương (MOIT)

Chuyên môn về dán nhãn năng lượng và Tiêu chuẩn Hiệu suất Năng lượng Tối thiểu (MEPS) đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các tiêu chuẩn carbon đối với các sản phẩm tiêu thụ năng lượng



Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE)

Quản lý Nhãn Xanh Việt Nam; có kinh nghiệm trong việc đánh giá tác động môi trường theo vòng đời sản phẩm.



Các tổ chức chứng nhận, thẩm định và phòng thử nghiệm (ví dụ Bureau Veritas, TÜV NORD, SGS, Intertek)

Cung cấp thẩm định từ bên thứ ba và chứng nhận độc lập cho các sản phẩm tham gia chương trình dán nhãn carbon đảm bảo minh bạch

Ngành ưu tiên

(theo Quyết định 1011/QĐ-TTg & Quyết định 13/2024/QĐ-TTg)



Hóa chất

Cường độ phát thải cao do sử dụng nhiều năng lượng và nguyên liệu thô từ hóa thạch



Điện tử

Sử dụng nhiều năng lượng và hóa chất chuyên dụng.



Dệt may

Chuỗi giá trị dài với lượng phát thải phát sinh từ các quy trình



Giấy và bột giấy

Sử dụng nhiều năng lượng và nước, với lượng phát thải cao



Chế biến thực phẩm

Tiêu thụ năng lượng trong nấu, làm mát và đóng gói. .



Đồ uống

Tiêu tốn nhiều năng lượng trong các giai đoạn chưng cất, khử trùng và làm lạnh



III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.2. Mức độ sẵn sàng và năng lực: Khảo sát các doanh nghiệp Việt Nam về Chương trình dán nhãn carbon

Mức độ sẵn sàng của khu vực tư nhân tại Việt Nam đối với việc dán nhãn carbon vẫn còn thấp



Các doanh nghiệp lớn hướng đến xuất khẩu trong các lĩnh vực như đá, gỗ, điện tử, chế biến thực phẩm và dệt may đã bắt đầu tìm hiểu các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14067 và Nghị định thư KNK, do áp lực từ các nhà nhập khẩu tại các thị trường như EU, Bắc Mỹ và Nhật Bản



Áp dụng rộng rãi nhãn carbon vẫn còn hạn chế; doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiếu thông tin kỹ thuật, không quen thuộc và gặp khó khăn trong việc phân biệt giữa kiểm kê phát thải cấp cơ sở và CFP



Các công cụ số và thí điểm bởi tổ chức thẩm định (như TUV Nord) đã xuất hiện, nhưng thiếu hệ thống và dữ liệu chuẩn hóa khiến khó mở rộng quy mô



Thách thức chính: chi phí thẩm định cao, năng lực kỹ thuật nội bộ hạn chế, khó khăn trong việc theo dõi dữ liệu chuỗi cung ứng

Chuẩn bị khảo sát và triển khai



Các doanh nghiệp tham gia khảo sát được lựa chọn trực tiếp từ Danh sách các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (năm 2023)



Biểu mẫu khảo sát:

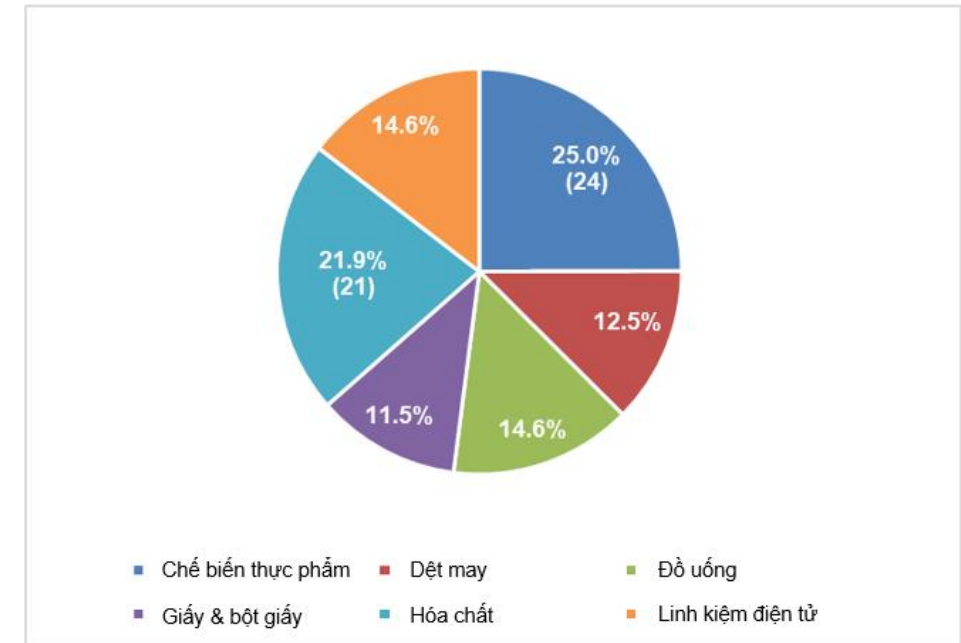
- Thông tin chung về doanh nghiệp (lĩnh vực hoạt động, doanh thu, sản phẩm và thị trường)
- Nhận thức về KNK và dán nhãn carbon:
- Việc triển khai giảm phát thải và cam kết hiện tại
- Động lực, cơ hội và rào cản
- Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật và chính sách
- Khảo sát được thực hiện biểu mẫu trực tuyến và bản cứng, với hỗ trợ từ đội ngũ kỹ thuật để đảm bảo chất lượng dữ liệu

III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả từ khảo sát

Tổng quan về các doanh nghiệp tham gia khảo sát

- Mời 500 doanh nghiệp tham gia khảo sát.
- Nhận được phản hồi từ 96 doanh nghiệp, khoảng 19% trên tổng số.
- Phản ánh sự tham gia đa dạng của các ngành công nghiệp chế biến
- Khảo sát cung cấp bức tranh ban đầu về mức độ nhận thức và hành động của doanh nghiệp liên quan đến phát thải KNK.



Cơ cấu doanh nghiệp khảo sát phân theo ngành nghề kinh doanh

III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Đặc điểm và hiện trạng của doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp

- Công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm ưu thế, phản ánh đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam
- Doanh nghiệp FDI (22.9%) đóng vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp nặng và xuất khẩu

Quy mô doanh nghiệp

- Doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ chủ đạo, phản ánh đúng vai trò chính trong tổng phát thải khí nhà kính.
- Tỷ lệ tham gia của khối doanh nghiệp vừa và nhỏ còn thấp, nhưng đây là doanh nghiệp quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu quả sử dụng năng lượng.

Doanh nghiệp tham gia theo ngành

- Ngành chế biến thực phẩm và hóa chất thực hiện các hoạt động giảm phát thải KNK cao hơn
- Khảo sát cũng ghi nhận sự tham gia của các ngành như dệt may, điện tử, giấy & bột giấy và đồ uống.

Thị trường mục tiêu

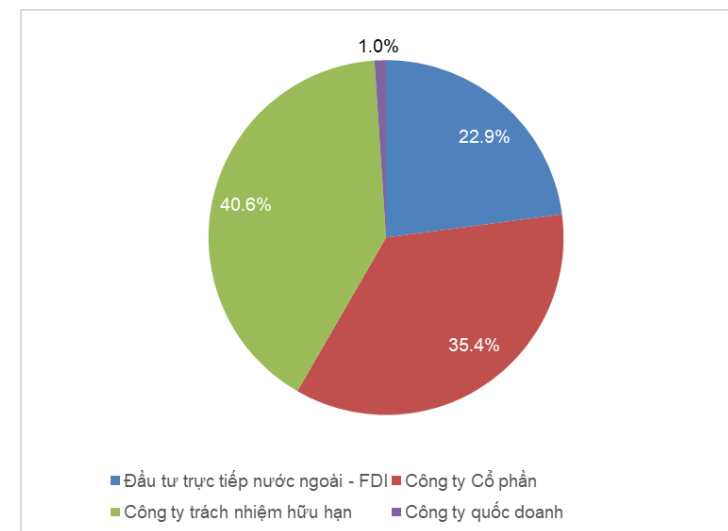
- Doanh nghiệp ngày càng hướng đến cả thị trường nội địa và xuất khẩu nhằm gia tăng giá trị và khả năng thích ứng
- Sản lượng xuất khẩu dao động – từ không xuất khẩu đến trên 300.000+ tấn mỗi năm.

Xuất khẩu

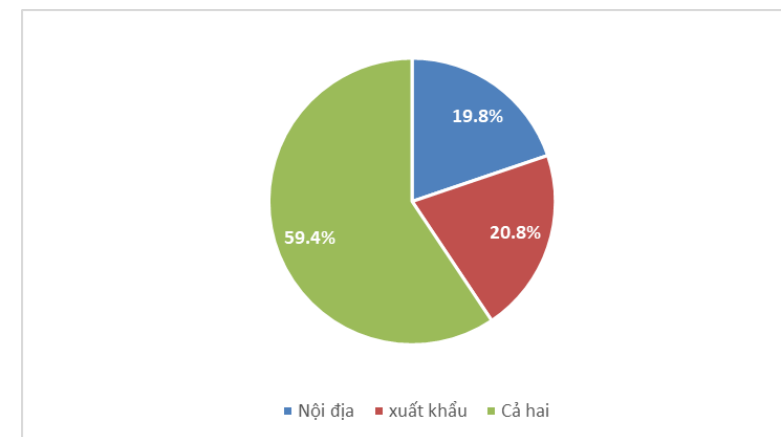
- Phân bón: 319,000 tấn/năm
- Điện tử: 70 triệu đơn vị/năm
- Lon và nắp: 800 triệu đơn vị/năm

Quy định pháp lý

- Phần lớn doanh nghiệp được khảo sát thuộc phạm vi điều chỉnh của các quy định hiện hành về năng lượng và phát thải khí nhà kính, phản ánh sự phù hợp chặt chẽ với định hướng chính sách môi trường của Việt Nam



Loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát



Thị trường mục tiêu của doanh nghiệp

III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

III.4.2. Nhận thức về Biến đổi Khí hậu và các khái niệm liên quan

Nhận thức chung

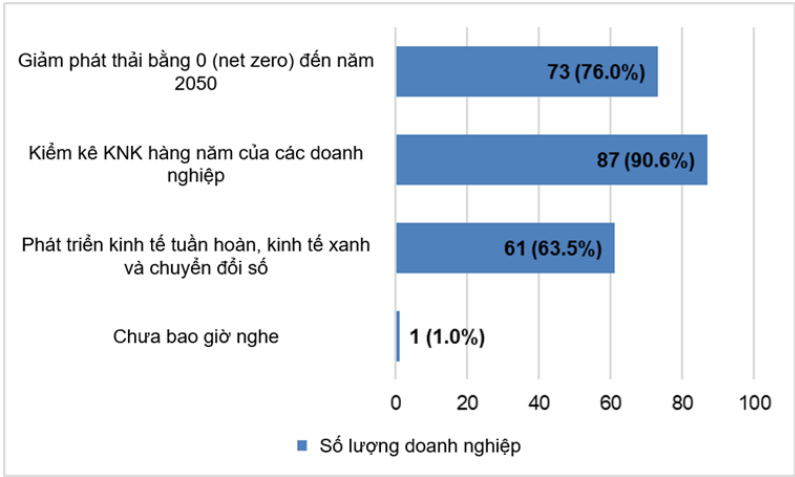
- Phần lớn doanh nghiệp đã có mức độ nhận thức nhất định về các chính sách quốc gia liên quan đến biến đổi khí hậu, việc tiếp cận các nguồn thông tin chính thống còn hạn chế
- Nhận thức về khí hậu:
 - Nhận thức cao trong
 - Kiểm kê KNK (97.9%)
 - Thị trường Carbon (64.6%)
 - Dán nhãn Carbon (61.5%)
 - Dấu chân Carbon (58.3%)
 - Thiếu nhận thức trong:
 - Tiêu chuẩn về phát thải (ví dụ ISO 14067, KNK Protocol): 45.8%
 - Chiến lược ESG: 37.5%
 - LCA: 31.3%
 - CBAM: 27.1%
 - Chỉ 2.1% đã từng nghe đến các khái niệm này

Nguồn thông tin

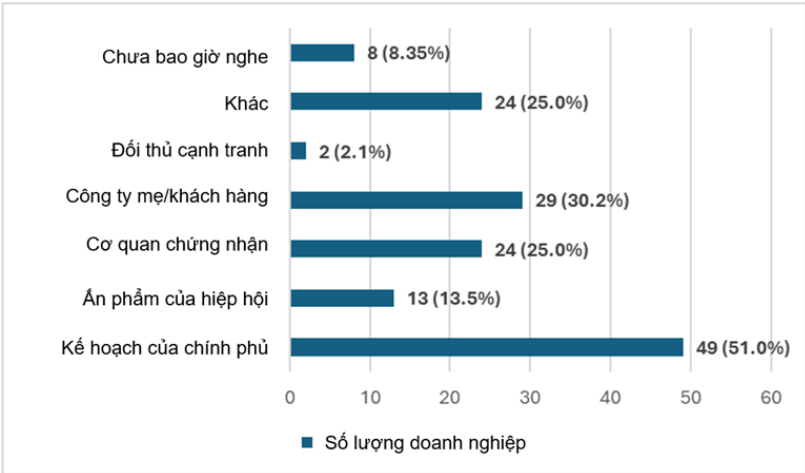
- Doanh nghiệp tiếp cận thông tin từ:
 - Kênh Chính phủ
 - Hiệp hội ngành
 - Khách hàng quốc tế và đối tác
 - Các phương tiện truyền thông và nền tảng trực tuyến

Kết quả chính

- Tồn tại khoảng cách đáng kể giữa việc nhận thức chung về chính sách và hiểu biết chuyên sâu về các tiêu chuẩn kỹ thuật và công cụ, cho thấy nhu cầu cấp thiết về đào tạo chuyên sâu và truyền thông.



Nhận thức của doanh nghiệp về chính sách quốc gia liên quan đến biến đổi khí hậu



Cách thức doanh nghiệp tiếp cận thông tin



III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

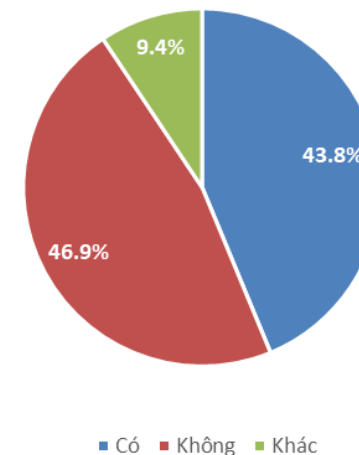
Mức độ triển khai kiểm kê khí nhà kính và dán nhãn carbon

Hiện trạng triển khai kiểm kê khí nhà kính và dán nhãn carbon

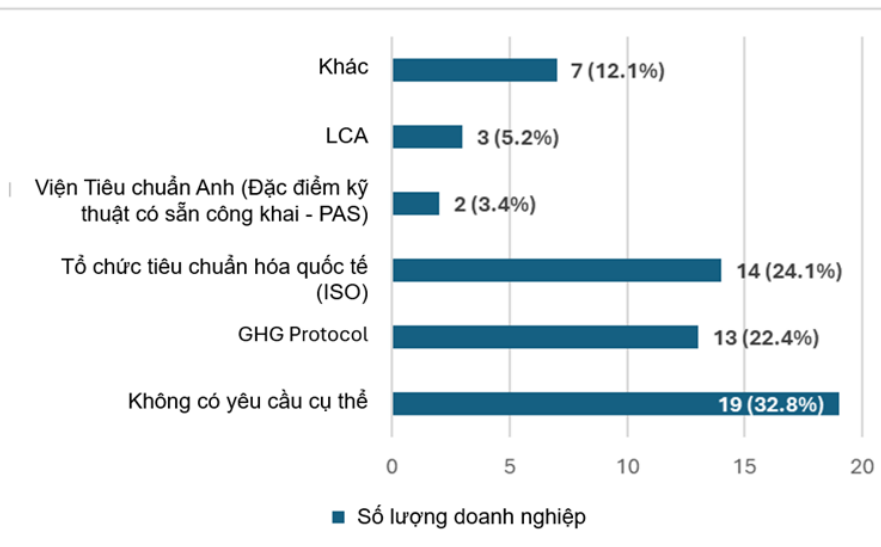
- Ngày càng nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam bắt đầu triển khai kiểm kê khí nhà kính, cho thấy bước đầu lồng ghép các thực hành liên quan đến biến đổi khí hậu vào hoạt động kinh doanh.
- Tuy nhiên, việc dán nhãn carbon vẫn còn hạn chế và thiếu nhất quán, chủ yếu do chưa có khung pháp lý rõ ràng và hướng dẫn ở cấp quốc gia.
- Phần lớn doanh nghiệp hiện mới chỉ dừng ở việc tính toán phát thải, chưa áp dụng quy trình dán nhãn chuẩn hóa hoặc được chứng nhận.

Động lực thúc đẩy kiểm kê KNK

- Động lực thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện kiểm kê KNK và xác định dấu chân carbon rất đa dạng và không chỉ xuất phát từ các nghĩa vụ pháp lý
 - Yêu cầu của chính phủ (34.4%) vẫn là động lực chính
 - Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) (31.3%) và Kế hoạch giảm chi phí kinh doanh (22.9%) phản ánh động lực từ chính doanh nghiệp ngày càng gia tăng.
 - Nhu cầu của khách hàng hoặc việc thâm nhập vào thị trường mới (18.8%) đang thúc đẩy doanh nghiệp đánh giá và công bố lượng phát thải.
 - Tiêu chuẩn carbon mà công ty tham gia hoặc Yêu cầu của công ty mẹ (14.6%) cũng góp phần tác động
- Xu hướng này cho thấy sự chuyển biến tích cực trong tư duy, từ cách tiếp cận "vì tuân thủ" sang hành động "chủ động theo sáng kiến



Doanh nghiệp thực hiện đánh giá phát thải KNK hoặc dán nhãn carbon



Tiêu chuẩn dán nhãn carbon được doanh nghiệp áp dụng

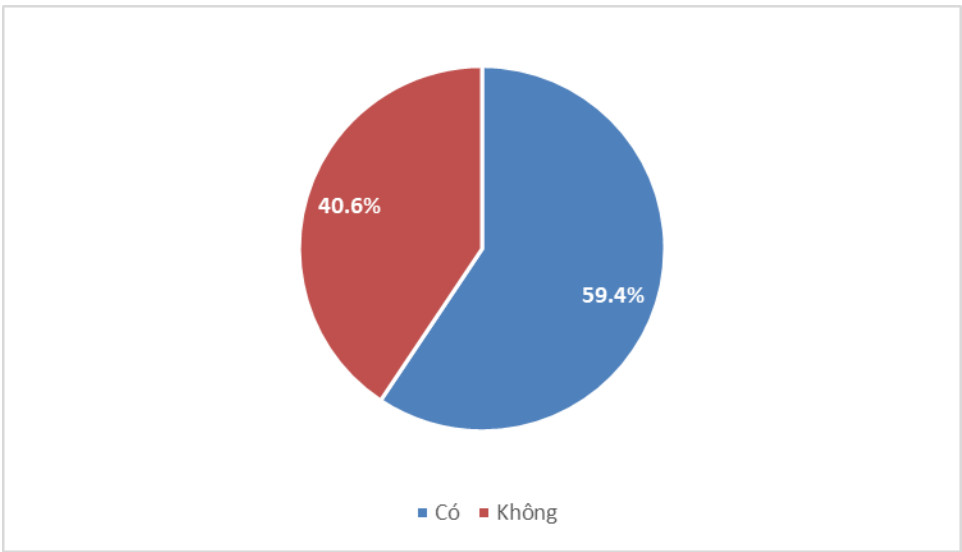
III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

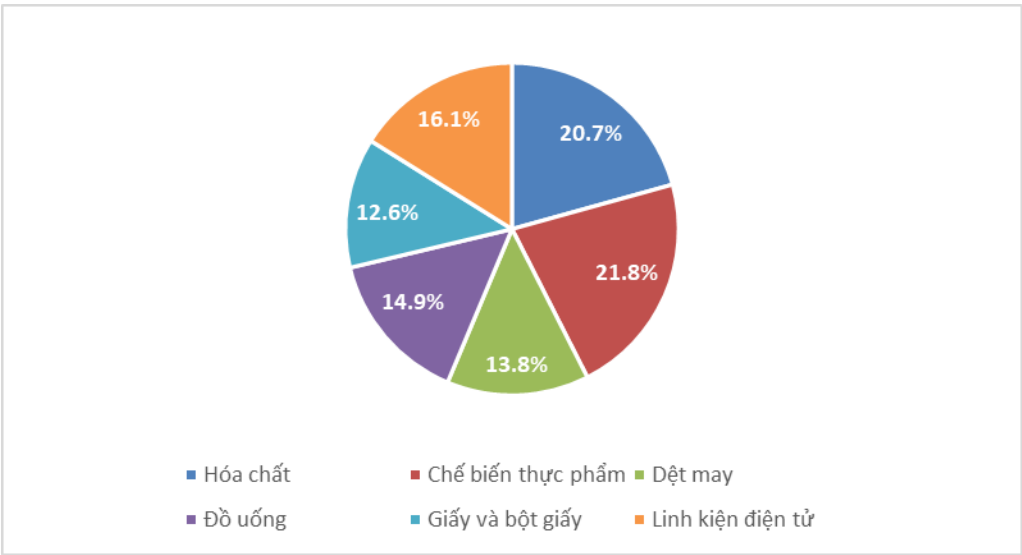
Mức độ triển khai kiểm kê khí nhà kính và dán nhãn carbon

Lồng ghép vào chuỗi cung ứng và xu hướng theo ngành

- Nhiều doanh nghiệp bắt đầu lồng ghép tiêu chí phát thải khí nhà kính vào quy trình mua sắm và lựa chọn nhà cung cấp, cho thấy xu hướng chuyển dịch sang quản lý chuỗi cung ứng xanh.
- Một số ngành như chế biến thực phẩm và hóa chất ghi nhận mức độ triển khai cao hơn, có thể do đặc thù phát thải lớn và mức độ hội nhập với thị trường quốc tế.



Yêu cầu phát thải KNK khi mua nguyên liệu/sản phẩm



Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đánh giá KNK theo phân ngành

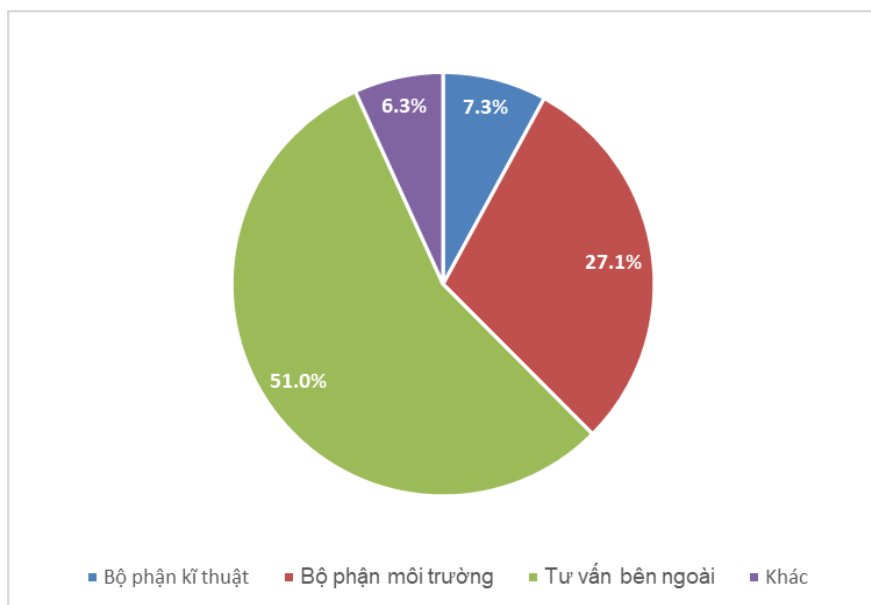
III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

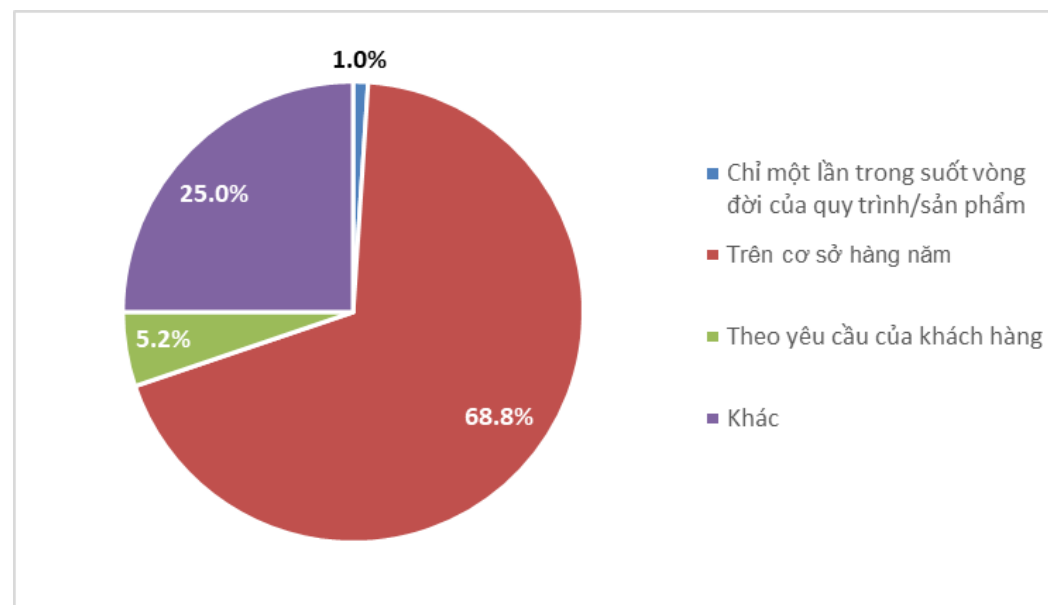
Mức độ triển khai kiểm kê khí nhà kính và dán nhãn carbon

Cơ chế tổ chức và tần suất đánh giá

- Doanh nghiệp phân công trách nhiệm kiểm kê khí nhà kính theo nhiều cách:
 - Một số sử dụng đội ngũ nội bộ, số khác thuê tư vấn bên ngoài hoặc áp dụng mô hình kết hợp. Điều này phản ánh năng lực kỹ thuật còn hạn chế trong nhiều doanh nghiệp và nhu cầu được hỗ trợ chuyên môn
- Tần suất đánh giá khí nhà kính nhiều khung:
 - Một số doanh nghiệp thực hiện định kỳ hàng năm, trong khi số khác chỉ thực hiện khi có yêu cầu (ví dụ: từ khách hàng) hoặc không có lịch trình cố định.
 - Điều này cho thấy mức độ linh hoạt tùy thuộc vào đặc thù ngành nghề và mối quan hệ thị trường của doanh nghiệp



Bộ phận chịu trách nhiệm kiểm kê KNK trong doanh nghiệp



Tần suất đánh giá KNK trong các doanh nghiệp

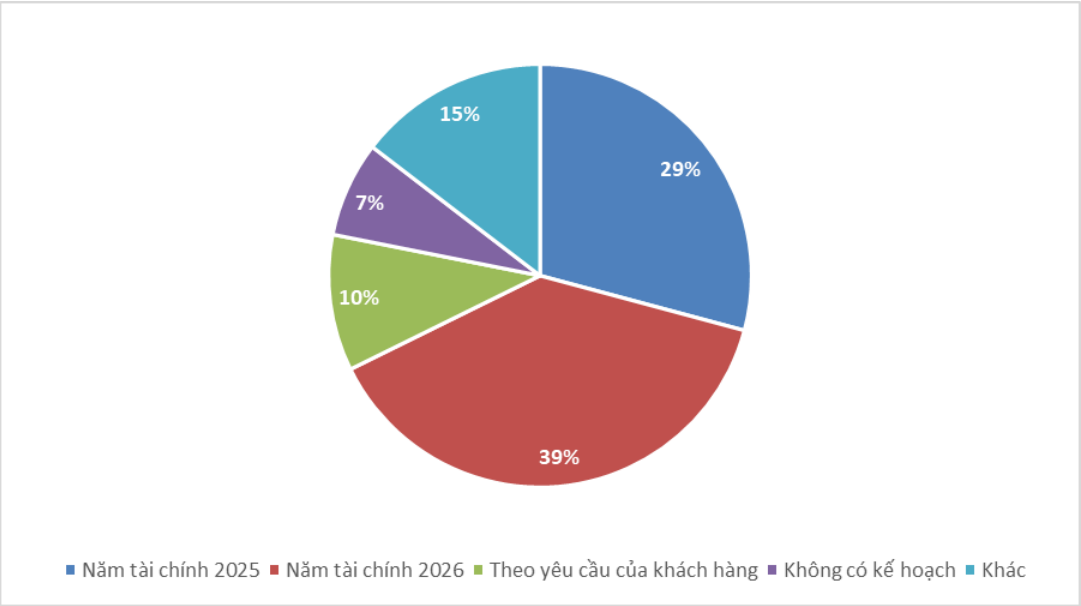
III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Mức độ triển khai kiểm kê khí nhà kính và dán nhãn carbon

Định hướng tương lai và kế hoạch triển khai

- Nhiều doanh nghiệp bày tỏ ý định thực hiện kiểm kê khí nhà kính hoặc dán nhãn carbon trong thời gian tới.
- Điều này phản ánh mức độ nhận thức ngày càng tăng và sự thích ứng của doanh nghiệp với:
 - Các quy định trong nước đang được hoàn thiện (ví dụ: dự thảo luật về quản lý phát thải khí nhà kính)
 - Yêu cầu từ thị trường quốc tế, như CBAM EU hoặc tiêu chí ESG từ người mua và nhà đầu tư.
- Doanh nghiệp đang từng bước xây dựng lộ trình đánh giá và công bố phát thải như một phần trong chiến lược phát triển bền vững của mình



Kế hoạch của doanh nghiệp về kiểm kê KNK hoặc đánh giá KNK



III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

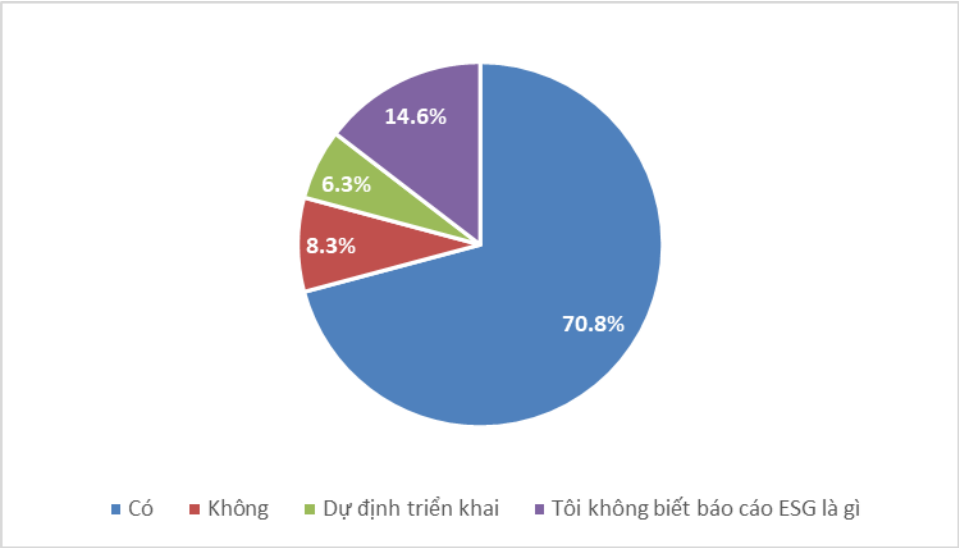
Hiện trạng về Báo cáo ESG

Báo cáo ESG và mối liên hệ với dán nhãn carbon

- Báo cáo ESG có mối liên hệ chặt chẽ với dán nhãn carbon, khi cả hai cùng hướng đến việc nâng cao tính minh bạch về tác động môi trường và hiệu quả phát triển bền vững của doanh nghiệp
- Việc lồng ghép dán nhãn carbon vào khung báo cáo ESG giúp doanh nghiệp:
 - Tuyên truyền rõ hơn các nỗ lực phát triển bền vững,
 - Đáp ứng tốt hơn các yêu cầu từ chính sách và thị trường,
 - Tăng cường năng lực cạnh tranh ở cả thị trường nội địa và quốc tế.

Thực trạng báo cáo ESG của doanh nghiệp

- Một số doanh nghiệp đã bắt đầu triển khai báo cáo ESG hoặc báo cáo môi trường, tuy nhiên mức độ nhận thức và thực hiện vẫn còn không đồng đều giữa các ngành
- Sự khác biệt giữa các ngành khá rõ rệt:
 - Các ngành hóa chất, chế biến thực phẩm và điện tử đi đầu trong việc áp dụng ESG, chủ yếu do áp lực từ chuỗi cung ứng quốc tế.
 - Các ngành như dệt may và giấy & bột giấy thể hiện mức độ tham gia thấp hơn, cho thấy nhu cầu cần được hỗ trợ về năng lực và kỹ thuật trong ngành này.
- Xu hướng này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và tổ chức đào tạo chuyên sâu nhằm thúc đẩy việc áp dụng ESG.



Doanh nghiệp thực hiện báo cáo ESG hoặc báo cáo môi trường

Các doanh nghiệp theo phân ngành thực hiện báo cáo ESG hoặc báo cáo môi trường

	Có		Đã lên kế hoạch		Không		Không biết báo cáo ESG	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hóa chất	15	22.1	2	33.3	2	25.0	2	14.3
Chế biến thực phẩm	15	22.1	3	50.0	3	37.5	3	21.4
Linh kiện điện tử	12	17.6			1	12.5	1	7.1
Đồ uống	11	16.2			1	12.5	2	14.3
Dệt may	8	11.8					4	28.6
Giấy và bột giấy	7	10.3	1	16.7	1	12.5	2	14.3

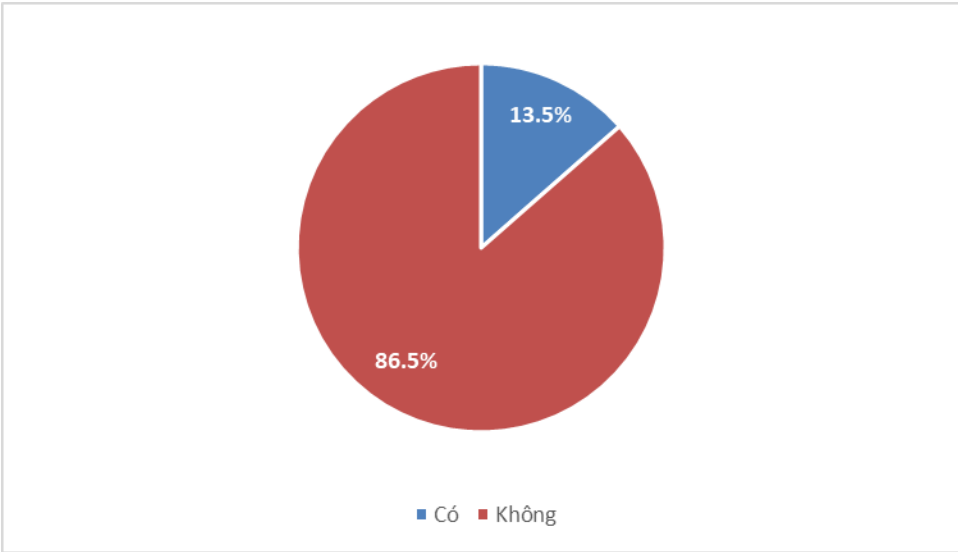
III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Hiện trạng thực hiện báo cáo ESG

Các sáng kiến liên quan đến phát thải KNK và dấu chân carbon

- Chỉ một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp đã tổ chức các chương trình hoặc sự kiện liên quan đến đánh giá phát thải KNK hoặc biến đổi khí hậu
- Trong số những doanh nghiệp đã triển khai, các chương trình tổ chức bao gồm nội dung:
 - hực hiện kiểm kê KNK
 - Đào tạo ISO 14067
 - Thẩm định dấu chân carbon
 - Giao dịch tín chỉ carbon
 - Xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK
 - Đặt mục tiêu net-zero, hoặc yêu cầu của công ty mẹ.
- Xu hướng này cho thấy tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và đào tạo chuyên sâu nhằm mở rộng việc áp dụng ESG trong doanh nghiệp.



Tỷ lệ doanh nghiệp đã tổ chức các sự kiện/hoạt động liên quan đến KNK

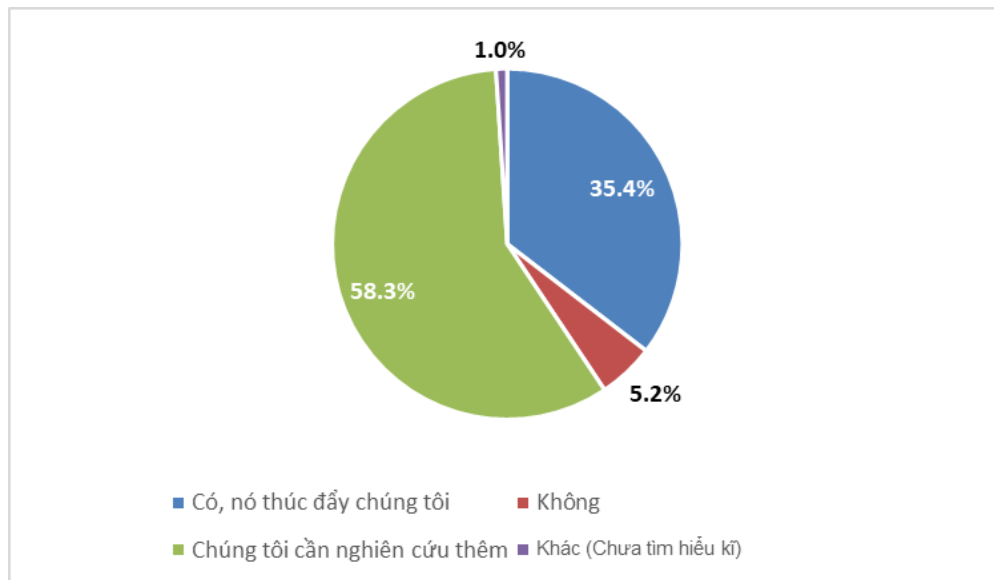
III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

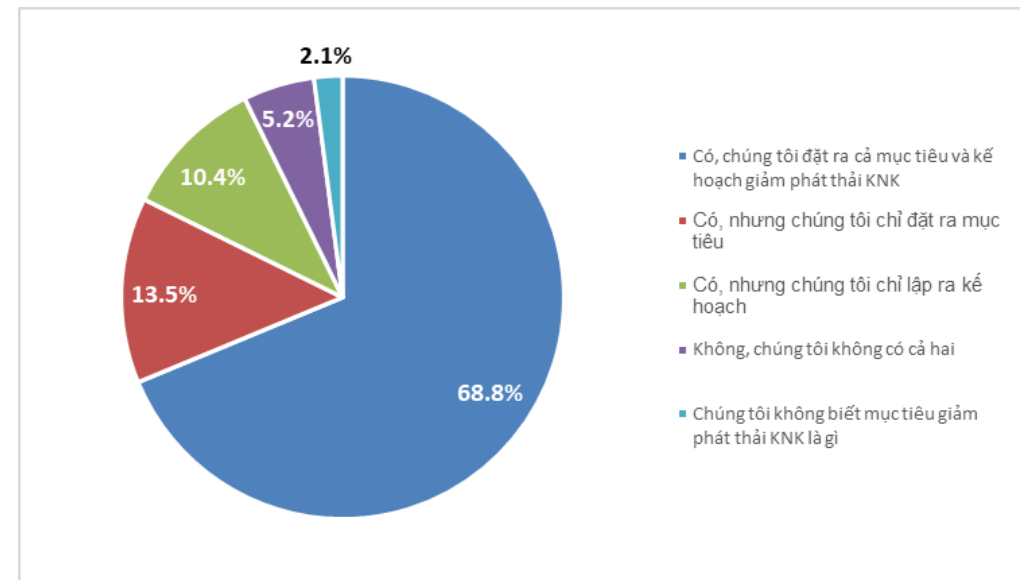
Cơ hội, rào cản và mục tiêu giảm phát thải KNK

Nhận thức và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp đối với việc giảm phát thải KNK

- Nhiều doanh nghiệp vẫn đang trong quá trình tìm hiểu và đánh giá tác động của các cam kết ESG và mục tiêu trung hòa carbon đối với hoạt động kinh doanh
- Mặc dù nhận thức về việc giảm phát thải KNK đang gia tăng, nhưng mức độ sẵn sàng thực hiện và năng lực triển khai thực tế vẫn còn hạn chế.
- Các doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của giảm phát thải, tuy nhiên quá trình chuyển đổi từ cam kết sang hành động vẫn chưa đồng đều giữa các ngành.



Nhận thức về đánh giá KNK trong hoạt động kinh doanh



Tình hình thực hiện các mục tiêu đánh giá phát thải KNK tại các doanh nghiệp

III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Cơ hội, rào cản và mục tiêu giảm phát thải KNK

Các động lực chính thúc đẩy nỗ lực giảm phát thải KNK

- Việc đặt ra các mục tiêu giảm phát thải KNK không chỉ xuất phát từ lợi ích thương mại mà còn đến từ nhiều yếu tố khác
 - Hai động lực chính: Quan tâm đến môi trường (88,5%) và hình ảnh thương hiệu (82,3%)
 - Các yếu tố thúc đẩy khác nhận thức của nhân viên, giá trị gia tăng của sản phẩm, giảm chi phí và tăng sự hài lòng của nhân viên.
- Những kết quả này cho thấy các lợi ích xã hội và uy tín của doanh nghiệp là trọng tâm trong chiến lược ứng phó biến đổi khí hậu của doanh nghiệp

Động lực của doanh nghiệp thực hiện mục tiêu và kế hoạch giảm phát thải KNK

	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Nâng cao hình ảnh công ty	79	82.3
Quan tâm đến môi trường xanh	85	88.5
Nâng cao kiến thức và quan điểm của nhân viên	59	61.5
Nâng cao giá trị sản phẩm cho nhóm khách hàng mục tiêu	56	58.3
Giảm chi phí sản xuất (chủ yếu bằng cách tiết kiệm tài nguyên)	50	52.1
Khiến nhân viên tự hào về tổ chức và/hoặc hài lòng với môi trường làm việc của họ	49	51.0
Tác động đến việc giữ chân khách hàng	31	32.3
Giảm lỗi sản xuất và tỷ lệ lãng phí	26	27.1
Tăng thị phần	24	25.0
Tăng lợi nhuận ròng	22	22.9
Rút ngắn thời gian sản xuất	15	15.6

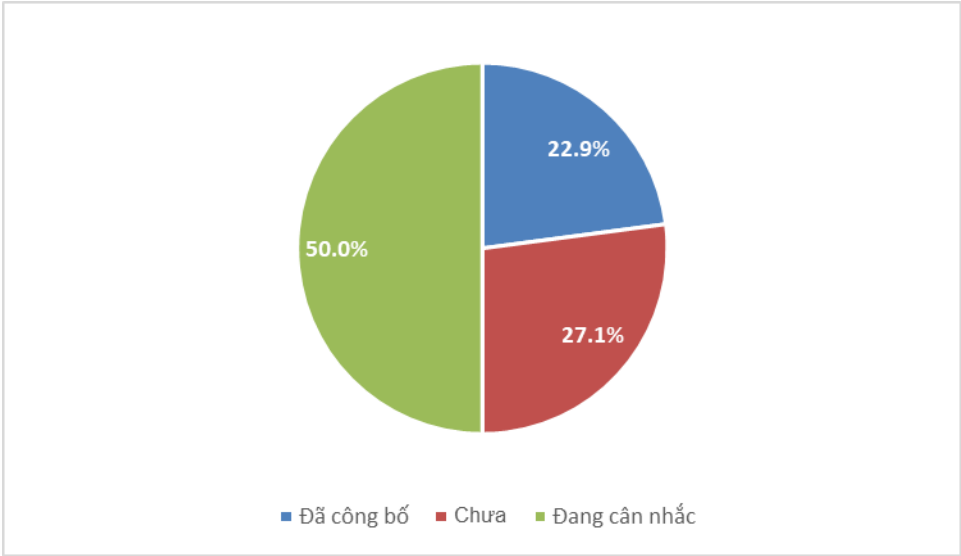
III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Cơ hội, rào cản và mục tiêu giảm phát thải KNK

Công bố công khai kết quả giảm phát thải KNK – Những khoảng trống và khác biệt theo ngành

- Dù đã đặt ra các mục tiêu giảm phát thải, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện công bố công khai kết quả thực hiện.
- Thách thức chung:
 - Chờ kết quả thẩm định chính thức
 - Thiếu hướng dẫn kỹ thuật cụ thể hoặc dữ liệu đầy đủ
 - Chờ thời điểm phù hợp (chẳng hạn gần tới hạn cuối tháng 12/2025)
- Mức độ công bố cũng có sự chênh lệch rõ rệt giữa các ngành:
 - Các doanh nghiệp thuộc ngành điện tử và giấy & bột giấy đang dẫn đầu trong việc công bố kết quả
 - Trong khi đó, các ngành đồ uống, chế biến thực phẩm và dệt may vẫn tiến độ chậm hơn
- Những thách thức này cho thấy nhu cầu cấp thiết về việc tăng cường hỗ trợ từ phía Nhà nước, đồng thời nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp nhằm bảo đảm triển khai hiệu quả các mục tiêu giảm phát thải KNK.



Công bố các mục tiêu/kế hoạch giảm phát thải KNK của doanh nghiệp

	Chưa từng		Có		Đang xem xét	
	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Đồ uống	7	26,9	2	9,1	5	10,4
Hóa chất	6	23,1	4	18,2	11	22,9
Chế biến thực phẩm	6	23,1	2	9,1	16	33,3
Bột giấy và giấy	3	11,5	5	22,7	3	6,3
Dệt may	2	7,7	2	9,1	8	16,7
Linh kiện điện tử	2	7,7	7	31,8	5	10,4

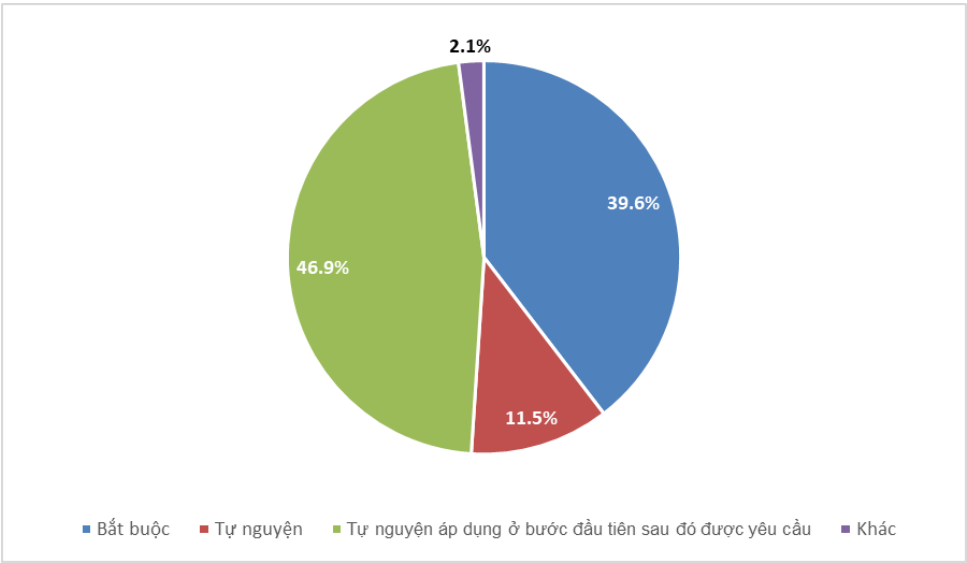
III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

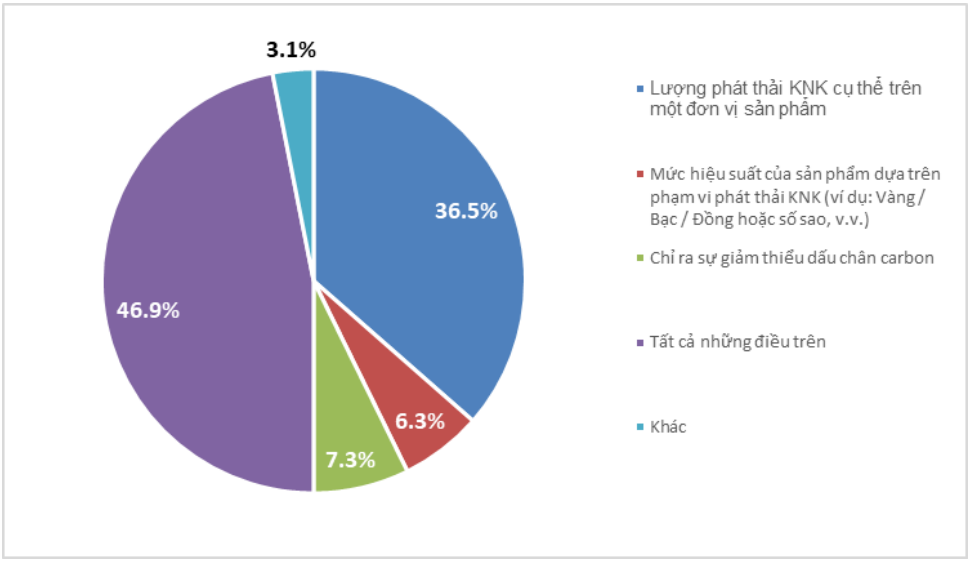
Quan điểm về việc dán nhãn Carbon và phạm vi kiểm soát

Nhận thức về tuân thủ phát thải KNK và dán nhãn carbon ngày càng tăng

- Phần lớn doanh nghiệp đều đồng thuận rằng việc kiểm kê phát thải KNK và dán nhãn carbon sẽ trở thành yêu cầu bắt buộc trong tương lai.
- Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu có sự thích ứng với những thay đổi chính sách, thể hiện xu hướng chuyển dịch sang minh bạch hơn và phát triển bền vững.
- Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quan điểm khác về nội dung cần thể hiện trên nhãn carbon, cho thấy nhu cầu cấp thiết về một bộ hướng dẫn tiêu chuẩn chung nhằm đảm bảo tính rõ ràng và nhất quán trong thực hiện.



Ý kiến của doanh nghiệp về việc tuân thủ KNK trong tương lai



Ý kiến của doanh nghiệp về thông tin nhãn carbon

III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

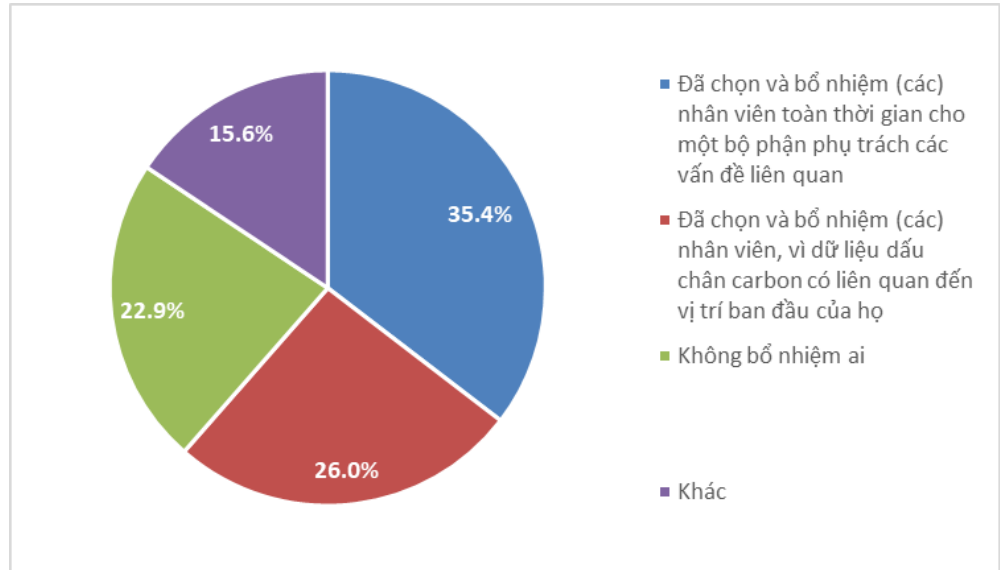
Quan điểm về việc dán nhãn Carbon và phạm vi kiểm soát

Mở rộng hiểu biết về phạm vi đánh giá phát thải KNK

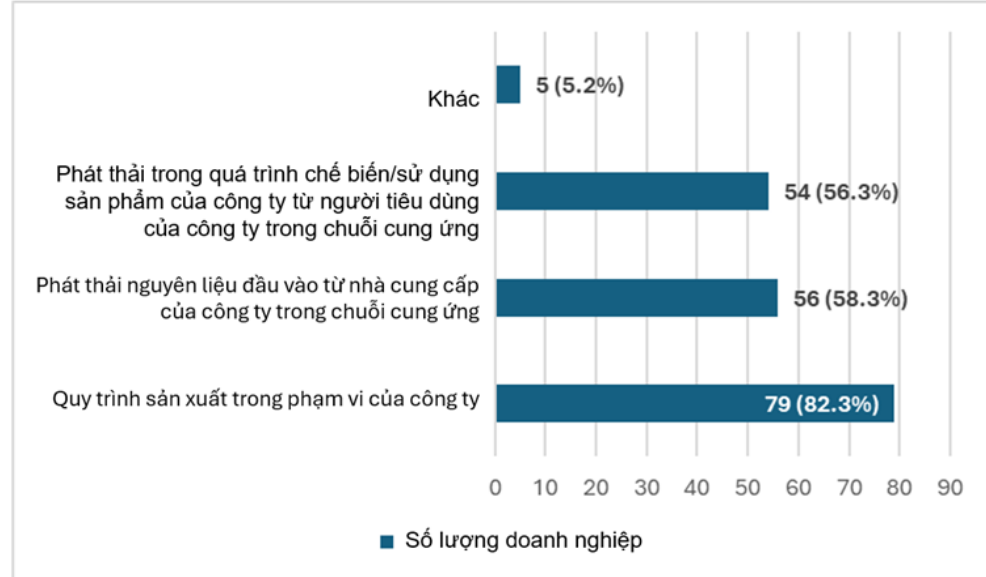
- Nhận thức của doanh nghiệp về ranh giới kiểm kê KNK đang dần được cải thiện.
- Ngày càng có nhiều doanh nghiệp tiếp cận việc đánh giá phát thải theo hướng toàn diện hơn, bao gồm cả các khâu trong chuỗi giá trị – từ nhà cung cấp đến khách hàng.
- Điều này phản ánh mức độ nhận thức ngày càng tăng trong cách tiếp cận trách nhiệm khí hậu của khu vực doanh nghiệp.

Phân bổ nguồn lực cho kiểm kê KNK

- Doanh nghiệp thực hiện hoạt động kiểm kê KNK bằng nguồn lực kết hợp giữa nhân sự nội bộ và dịch vụ thuê ngoài.
- Điều này phản ánh giai đoạn chuyển tiếp của nhiều doanh nghiệp khi đang từng bước xây dựng năng lực nội tại, nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng chặt chẽ về báo cáo và tuân thủ phát thải trong thời gian tới.



Doanh nghiệp phân bổ người phụ trách cho kiểm kê KNK hoặc đánh giá dấu chân carbon



Ý kiến của doanh nghiệp về xác định ranh giới đánh giá KNK



III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

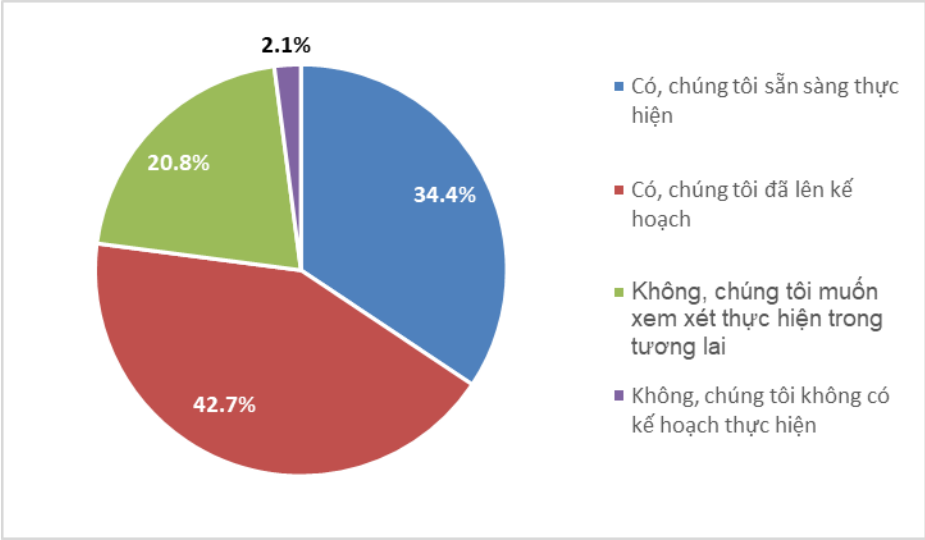
Quan điểm về việc dán nhãn Carbon và phạm vi kiểm soát

Mở rộng nhận thức về phạm vi đánh giá phát thải KNK

- Hiểu biết của doanh nghiệp về ranh giới kiểm kê KNK đang ngày càng hoàn thiện.
- Xu hướng hiện nay là mở rộng phạm vi đánh giá, không chỉ dừng lại ở hoạt động nội bộ mà còn bao gồm toàn bộ chuỗi giá trị – từ nguyên vật liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra.
- Điều này phản ánh mức độ tang hiểu biết trong cách tiếp cận trách nhiệm khí hậu của các doanh nghiệp.

Triển khai các biện pháp giảm phát thải KNK

- Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu thực hiện các biện pháp giảm phát thải, đặc biệt tập trung vào
 - Hiệu quả năng lượng: thay thế thiết bị, tối ưu hóa quy trình sản xuất
 - Chuyển đổi nguồn năng lượng (năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo, sinh khối)
 - Hỗ trợ các sáng kiến môi trường (trồng cây xanh, sử dụng xe năng điện, chuyển đổi số)
- Một số doanh nghiệp tiên phong đã xây dựng lộ trình dài hạn và áp dụng mô hình nhà máy thông minh, trong khi nhiều đơn vị khác vẫn dừng lại ở giai đoạn kiểm kê KNK.
- Khác biệt giữa các ngành trong việc lập kế hoạch và triển khai
 - Mức độ triển khai cao: Chế biến thực phẩm, Hóa chất, Điện tử
 - Mức độ sẵn sàng thấp hơn: Dệt may, Đồ uống



Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch/dự án thực hiện giảm phát thải KNK

Doanh nghiệp phân theo ngành có xây dựng kế hoạch giảm phát thải KNK

	Có, chúng tôi đã lên kế hoạch		Có, chúng tôi sẵn sàng thực hiện		Không, chúng tôi không có kế hoạch thực hiện		Không, chúng tôi muốn xem xét thực hiện trong tương lai	
	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Chế biến thực phẩm	11	26.8	8	24.2			5	25.0
Hóa chất	10	24.4	4	12.1	1	50.0	6	30.0
Đồ uống	7	17.1	5	15.2	1	50.0	1	5.0
Dệt may	5	12.2	4	12.1			3	15.0
Lĩnh kiện điện tử	5	12.2	7	21.2			2	10.0
Giấy & bột giấy	3	7.3	5	15.2			3	15.0

III.THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Động lực, thách thức, hỗ trợ trong giảm phát thải KNK

Yếu tố thúc đẩy chính

- Yếu tố cao chiếm tỷ lệ cao nhất:
 - Trách nhiệm xã hội: 62,5% doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý đây là yếu tố thúc đẩy chính
 - Góp phần thực hiện mục tiêu NDC quốc gia: 57,3%.
 - Tuân thủ quy định pháp luật: 56,3%.
- Gần một nửa doanh nghiệp nhận thấy lợi ích về giảm chi phí (47,9%) và cải thiện hiệu suất hoạt động dài hạn (35,4%).
- Các yếu tố như áp lực từ chuỗi cung ứng, cơ hội kinh doanh mới, hay sáng kiến từ công ty mẹ lại ít tác động đến quyết định hành động của doanh nghiệp.

Các động lực chính thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện hành động giảm phát thải KNK

	1	2	3	4	5	Không chắc chắn	Tổng
Đóng góp vào mục tiêu quốc gia trong NDC	0.0%	2.1%	12.5%	25.0%	57.3%	3.1%	100.0%
Là một trong những trách nhiệm đối với xã hội	0.0%	1.0%	7.3%	27.1%	62.5%	2.1%	100.0%
Nêu trong Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) của chúng tôi và được công bố cho các bên liên quan	0.0%	3.1%	21.9%	14.6%	55.2%	5.2%	100.0%
Áp lực từ các công ty/ngành khác	1.0%	3.1%	31.3%	34.4%	15.6%	14.6%	100.0%
Giảm chi phí kinh doanh (ví dụ tiết kiệm năng lượng)	2.1%	2.1%	13.5%	31.3%	47.9%	3.1%	100.0%
Cải thiện hiệu suất trong trung và dài hạn	1.0%	3.1%	20.8%	34.4%	35.4%	5.2%	100.0%
Áp lực từ nhà cung cấp/đối tác kinh doanh	3.1%	5.2%	24.0%	36.5%	16.7%	14.6%	100.0%
Có thể trở thành cơ hội kinh doanh mới	3.1%	3.1%	27.1%	30.2%	28.1%	8.3%	100.0%
Sáng kiến từ Tập đoàn hoặc trụ sở chính	1.0%	4.2%	21.9%	28.1%	29.2%	15.6%	100.0%
Yêu cầu từ các Bộ/Ngành	1.0%	2.1%	10.4%	28.1%	56.3%	2.1%	100.0%

Chú thích: [5: Hoàn toàn đồng ý, 4, Phần nào đồng ý, 3, Trung lập, 2: Phần nào không đồng ý, 1: Hoàn toàn không đồng ý, Không chắc chắn]

III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Động lực, thách thức, hỗ trợ trong giảm phát thải KNK

Thách thức chính

- Nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với các thách thức về phương pháp/kỹ thuật (58,3%)
 - Hạn chế về nguồn lực tài chính: 51,0%
 - Thiếu kiến thức về các giải pháp giảm phát thải: 41,7%
 - Thiếu nhân lực chuyên môn: 39,6%
 - Hướng dẫn thực hiện chưa rõ ràng: 36,5%
- Bên cạnh đó, còn tồn tại các vấn đề khác: Nhận thức của ban lãnh đạo chưa hiểu hết được tầm quan trọng, Chưa ưu tiên hành động khí hậu trong chiến lược hoạt động của doanh nghiệp.

Thách thức của doanh nghiệp trong việc thực hiện hành động giảm phát thải KNK

	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Thiếu thông tin về phương pháp và/hoặc kỹ thuật thực hiện	56	58,3
Thiếu nguồn tài chính	49	51,0
Thiếu thông tin về các hành động giảm thiểu biến đổi khí hậu	40	41,7
Thiếu nguồn nhân lực	38	39,6
Không rõ cách thức làm việc	35	36,5
Ban lãnh đạo chưa hiểu đầy đủ tầm quan trọng	28	29,2
Giảm phát thải chưa được xem là ưu tiên trong hoạt động của doanh nghiệp	25	26,0
Chưa rõ hiệu quả thực tế của các biện pháp	23	24,0
Không có ý kiến	16	16,7
Khác	2	2,1

III. THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Động lực, thách thức, hỗ trợ trong giảm phát thải KNK

Sự hỗ trợ từ các hiệp hội ngành nghề

- Các hiệp hội đóng vai trò nhất định, chủ yếu thông qua:
 - Cung cấp thông tin về chính sách và quy định (47,9%)
 - Chia sẻ xu hướng kỹ thuật và thực tiễn tốt (24,0%)
 - Hỗ trợ các hành động vì khí hậu của thành viên (20,8%)
- Tỷ lệ lớn doanh nghiệp chọn “không có ý kiến” phản ánh mức độ tương tác còn yếu và kết nối giữa hiệp hội và doanh nghiệp còn thấp.

Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các hành động giảm phát thải KNK

	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Chủ động cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời về các chính sách, quy định và pháp luật liên quan	46	47,9
Không có ý kiến	39	40,6
Cung cấp các xu hướng kỹ thuật và các thông lệ tốt của các công ty khác	23	24,0
Hỗ trợ đầy đủ hành động của các công ty thành viên về việc giảm thiểu biến đổi khí hậu	20	20,8
Tích cực đưa ý kiến của các công ty thành viên đến chính phủ	19	19,8
Có ảnh hưởng quan trọng đến việc ra quyết định về hành động giảm thiểu biến đổi khí hậu	14	14,6
Khác	1	1,0

III.THAM VẤN VÀ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHIỆP

III.4. Kết quả khảo sát

Động lực, thách thức, hỗ trợ trong giảm phát thải KNK

Nhu cầu hỗ trợ

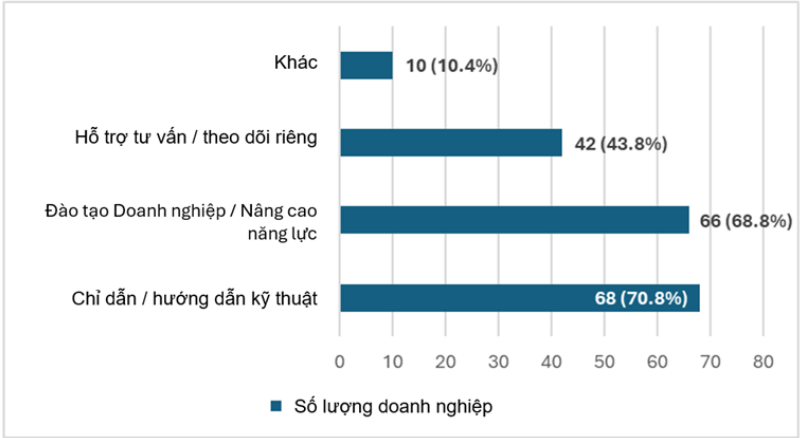
- Nhu cầu hỗ trợ tuân thủ Nghị định 06/2022/NĐ-CP, đặc biệt về kiểm kê phát thải KNK
- Nhiều doanh nghiệp đang bày tỏ nhu cầu cấp thiết được hỗ trợ trong quy trình báo cáo rõ ràng, hướng dẫn thực hiện, Hỗ trợ kỹ thuật cụ thể và dễ tiếp cận.

Sẵn sàng tham dân nhãn carbon thí điểm

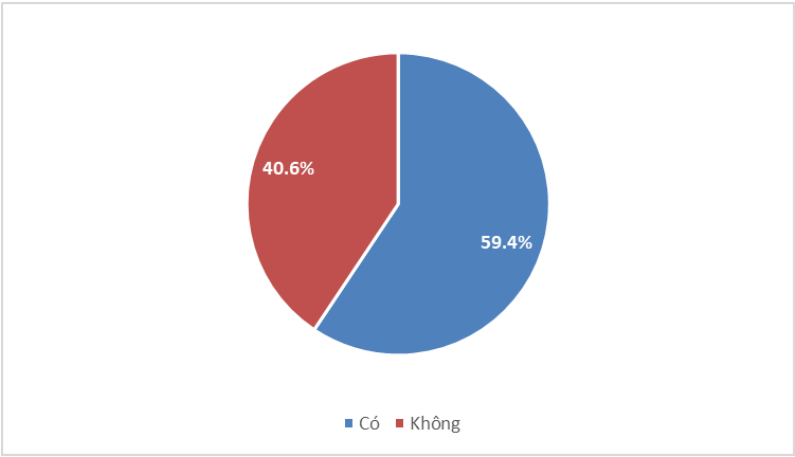
- Nhiều doanh nghiệp thể hiện sự sẵn sàng tham gia chương trình thí điểm nhằm xây dựng năng lực, cải thiện tính minh bạch
- Doanh nghiệp tham gia từ nhiều ngành khác nhau:
 - Chế biến thực phẩm (24.6% willing)
 - Hóa chất (21.1%) Đồ uống (17.5%)
 - Lĩnh kiện điện tử (15.8%)
 - Dệt may and Giấy và bột giấy (10.5%)

Mức độ doanh nghiệp sẵn sàng tham gia chương trình thí điểm dán nhãn carbon phân theo phân ngành

	Đồng ý		Không đồng ý	
	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Chế biến thực phẩm	14	24.6	10	25.6
Hóa chất	12	21.1	9	23.1
Đồ uống	10	17.5	4	10.3
Lĩnh kiện điện tử	9	15.8	5	12.8
Dệt may	6	10.5	6	15.4
Giấy và bột giấy	6	10.5	5	12.8



Các hỗ trợ cho doanh nghiệp



Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng tham gia chương trình thí điểm dán nhãn carbon

IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

1. Tổng quan xu hướng toàn cầu về dán nhãn carbon

Vai trò của CFP

- Đo lường và giảm phát thải KNK từ sản phẩm, tổ chức và chuỗi cung ứng
- Là cơ chế giảm phát thải KNK, bên cạnh các công cụ như thuế carbon, định giá carbon và thị trường carbon

Phát triển & Áp dụng

- Hệ thống CFP bắt đầu được phát triển từ năm 2009
- Đi đầu áp dụng: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan và Anh

Áp dụng toàn cầu

- Hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ áp dụng hình thức dán nhãn carbon

Thương mại và Năng lực cạnh tranh

- Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc là các nước xuất khẩu lớn yêu cầu đối tác cung cấp thông tin về dấu chân carbon
- Các nước đang phát triển như Việt Nam cần áp dụng CFP để giao thương và đạt mục tiêu khí hậu

Tăng trưởng thị trường

- Thị trường quản lý CFP : 11.3 tỷ USD (2023) → 30.8 tỷ (2028) (CAGR 22.2%)
- Thị trường cấp chứng nhận CFP: dự đoán USD 1.2 tỷ USD (2024) → đạt 3,5 tỷ USD vào năm 2033

Chú thích:

KNK – Khí nhà kính

CFP – Dấu chân carbon

PCF – Dấu chân carbon sản phẩm

CAGR – Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

1. Tổng quan xu hướng toàn cầu về dán nhãn carbon

Các sáng kiến gần đây của một số quốc gia

Quốc gia	Sáng kiến/chính sách	Đặc điểm	Thực trạng/tác động
Tây Ban Nha	Sắc lệnh Hoàng gia (hiệu lực từ 1/2025)	Một số tổ chức sẽ bắt buộc phải: ✓ Tính dấu chân carbon ✓ Xây dựng kế hoạch giảm phát thải ✓ Công khai báo cáo về dấu chân carbon và tiến độ	Tăng cường khung pháp lý; Cơ chế bắt buộc đầu tiên
Nhật Bản	Nhãn dán carbon tự nguyện (MAFF, 3/2024)	✓ Áp dụng cho 23 loại nông sản sản xuất trong nước ✓ Nhà sản xuất có thể tự công bố sản phẩm được sản xuất theo phương pháp phát thải thấp ✓ Là một phần chiến lược Hệ thống Thực phẩm Xanh (MIDORI) của MAFF	200+ sản phẩm đủ điều kiện để gắn nhãn; 350+ cửa hàng bán lẻ phân phối những sản phẩm (tính đến 6/2024)
Đài Loan	Ban hành Luật Ứng phó với Biến đổi Khí hậu (2/2023)	✓ Nhiều quy định mới nhằm khuyến khích và mở rộng việc triển khai hệ thống dấu chân carbon	
	(ii) Quy định quản lý dấu chân carbon sản phẩm tự nguyện (iii) Quy định sửa đổi về quản lý các tổ chức chứng nhận và thẩm định KNK (3/2025)	✓ Thúc đẩy việc áp dụng dấu chân carbon sản phẩm theo hình thức tự nguyện	
Pháp	Label bas carbone (Nhãn carbon thấp, 2018)	✓ Chứng nhận các dự án có đóng góp vào việc giảm phát thải KNK ✓ Khuôn khổ minh bạch để theo dõi, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải	Đến 1/2023: 376 dự án được cấp nhãn, giảm lên tới 1.431.819 tCO ₂ tđ

Chú thích:
MAFF – Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

2. Các động lực chính thúc đẩy tính Dấu chân carbon

1. Tác động đến CBAM và thuế carbon

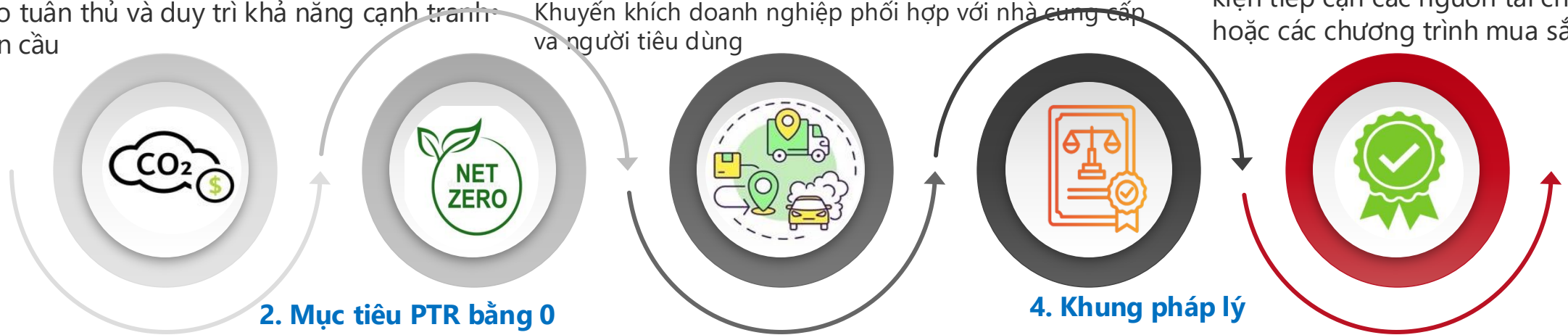
- EU CBAM & thuế carbon thúc đẩy việc dán nhãn
- Nhà xuất khẩu phải công bố CFP để tránh khoản phạt tài chính
- Dán nhãn giúp giảm chi phí liên quan đến carbon
- Đảm bảo tuân thủ và duy trì khả năng cạnh tranh trên toàn cầu

3. Phát thải phạm vi 3

- Phát thải gián tiếp từ chuỗi cung ứng, sử dụng và thải bỏ sản phẩm
- Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dấu chân carbon của một sản phẩm,
- CFP giúp theo dõi, mức độ tác động của các nguồn phát thải
- Khuyến khích doanh nghiệp phối hợp với nhà cung cấp và người tiêu dùng

5. Chứng nhận môi trường/xanh

- CFP rất quan trọng cho chứng nhận xanh
- nâng cao hình ảnh thương hiệu và tăng sức cạnh tranh trên thị trường (ví dụ., Vietnam → EU/Nhật Bản)
- Tạo niềm tin của khách hàng và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn tài chính xanh hoặc các chương trình mua sắm ưu đãi



2. Mục tiêu PTR bằng 0

- CFP gắn liền với Thỏa thuận Paris (mục tiêu 1.5°C)
- Mục tiêu net-zero vào năm 2050 đòi hỏi phải cân bằng phát thải
- Trọng tâm trong chiến lược khí hậu của cả quốc gia và doanh nghiệp
- SBTi & chiến dịch Race to Zero hỗ trợ xây dựng lộ trình Net-zero
- Nhật Bản & EU đã chính thức ban hành các mục tiêu net-zero

4. Khung pháp lý

- Tổ chức ngày càng được yêu cầu thực hiện đánh giá dấu chân carbon nhằm tuân thủ các quy định khí hậu quốc gia
- Ví dụ: Chương trình CFO của Thái Lan (TGO-quản lý)
- Tổ chức tham gia phải tính toán lượng phát thải KNK hằng năm và cam kết thực hiện các biện pháp cắt giảm

Chú thích:

SBTi – Sáng kiến Mục tiêu Dựa trên Cơ sở Khoa học

EU – Châu Âu

CBAM – Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon
TGO – Tổ chức Quản lý KNK Thái Lan

CFO – Dấu chân carbon tổ chức



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

3. Thách thức khi triển khai Dấu chân carbon (CFP)

Thách thức chung

- Độ tin cậy và độ chính xác của dữ liệu phát thải
- Thiếu các phương pháp tính toán chuẩn hóa
- Nhận thức hạn chế của người tiêu dùng về nhãn carbon
- Vấn đề về độ tin cậy và tính minh bạch của hệ thống nhãn carbon
- Thiếu kiến thức và năng lực chuyên môn kỹ thuật
- Hạn chế về nguồn nhân lực và tài chính



Ví dụ của các quốc gia



Thái Lan



- **Thách thức chính:** Thiếu kiến thức và năng lực chuyên môn kỹ thuật
- **Giải pháp:** hợp tác quốc tế, cơ sở dữ liệu phù hợp với IPCC, sự tham gia của ngành

Nhật Bản



- **Thách thức chính:** hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân lực
- **Giải pháp:** Phối hợp với các trường đại học

Note:

IPCC - Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu

IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

4. Lợi ích của việc Dán nhãn carbon



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

4. Lợi ích của việc Dán nhãn carbon

Lợi ích tài chính thông qua CFP

Note:
T-VER - Thailand's Voluntary Emission Reduction
BOI - Board of Investment
GPP – Green Public Procurement
ESG – Environmental, Social, and Governance
GCF – Green Climate Fund
ADB – Asian Development Bank
SSL – Sustainability-linked loans
IPO – Initial Public Offering
MNC – Multinational Companies
KBank – Kasikornbank
KPI – Key Performance Indicators

Hạng mục	Lợi ích tài chính	Mô tả và Ví dụ
Chính phủ	Đầu tư xanh & FDI	CFP giúp thu hút các nguồn tài chính khí hậu và FDI. Ví dụ, Thailand's T-VER và ưu đãi BOI thu hút dòng vốn vào lĩnh vực năng lượng sạch
	Hiệu quả của GPP	Mua sắm công các sản phẩm xanh giúp tiết kiệm chi phí và cắt giảm phát thải. Ví dụ, Korea's GPP (2005) cắt giảm 665,000 tCO ₂ td vào năm 2017, tiết kiệm khoảng 35.4 tỷ USD và tạo ra 4,415 việc làm.
	Công nghiệp xanh & việc làm	Phát triển các ngành công nghiệp ít carbon gia tăng nguồn thu ngân sách thông qua thuế. Ví dụ, Chiến lược Tăng trưởng Xanh của Nhật Bản mang lại 1.23 nghìn tỷ USD vào 2050 từ các ngành công nghiệp ít carbon.
Doanh nghiệp	Đầu tư theo định hướng ESG	Các nhà đầu tư ưu tiên các công ty tuân thủ ESG. Ví dụ, Tiếp cận trái phiếu xanh, khoản vay gắn với phát triển bền vững (SLL)
	Tiếp cận tài chính khí hậu	Việc báo cáo minh bạch giúp mở ra cơ hội nhận tài trợ. Ví dụ, GCF, ADB, World Bank.
	Chi phí vốn thấp hơn	CFP được thẩm định có thể vay vốn với lãi suất thấp. Ví dụ, KBank (Thái Lan), Mizuho (Nhật Bản) gắn khoản vay với chỉ số KPI phát thải.
	Tham gia vào chuỗi cung ứng xanh	Các tập đoàn đa quốc gia ưu tiên các nhà cung cấp ít carbon có dữ liệu hoặc nhãn về dấu chân carbon. Tăng hợp đồng và khả năng tiếp cận thị trường.
	Các chính sách ưu đãi của Chính phủ	Miễn giảm thuế và ưu đãi trong mua sắm công. Ví dụ, Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc áp dụng chính sách ưu tiên mua sắm và ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp có nhãn carbon
	Giá trị thương hiệu & IPO	CFP giúp xây dựng niềm tin và cải thiện hiệu quả IPO. Ví dụ, các đợt IPO theo chuẩn ESG tại Vương quốc Anh và Nhật Bản thu hút được nhiều nhà đầu tư



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

5. Hợp tác quốc tế trong dán nhãn carbon

Carbon Trust (UK) – Trung Quốc

- Hoạt động tại hơn 40 quốc gia để hỗ trợ các sáng kiến CFP
- Hợp tác với CSCAC (Trung Quốc), đã đăng ký với SAMR
- Triển khai dịch vụ dán nhãn tại Trung Quốc bao gồm
 - CFP, Giảm phát thải carbon
 - Phát thải thấp & trung hòa carbon
 - Bao bì carbon thấp và bao bì trung hòa carbon
- Góp phần nâng cao độ tin cậy cho các tuyên bố về carbon và hỗ trợ chuỗi cung ứng toàn cầu
- Hỗ trợ mục tiêu trung hòa carbon của Trung Quốc



Liên minh Quốc tế về Dấu chân Carbon (CFIA)

- Thành viên: Ý, Hàn Quốc, Costa Rica, Los Angeles (Hoa Kỳ), Thái Lan và New Zealand
- Mục tiêu hỗ trợ việc tính toán và báo cáo dấu chân carbon nhất quán và tin cậy
- Links national Kết nối các chương trình dán nhãn CFP quốc gia có chung tiêu chuẩn về cách tính và thẩm định dấu chân carbon
- Duy trì một cổng thông tin dùng điện tử chung cho các CFP đã đăng ký



Hợp tác giữa Thái Lan–Hàn Quốc (2014–15)

- Cơ chế công nhận lẫn nhau đối với các nhãn PCF thông qua các cơ quan quản lý địa phương
- Giảm thiểu sự trùng lặp trong quá trình đánh giá, đồng thời thúc đẩy quá trình tiêu chuẩn hóa và đổi mới sáng tạo.



Members of CFIA

*CSCAC - Công ty TNHH Đánh giá Sự phù hợp Tiêu chuẩn Trung Quốc

*SAMR – Cơ quan quản lý Thị trường Quốc gia Trung Quốc



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ của các quốc gia

Tiêu chí lựa chọn quốc gia để tham khảo

Vùng	Quốc gia	Tiêu chí
Châu Á	Thái Lan	hệ thống dán nhãn carbon phát triển; nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về vị trí địa lý, điều kiện môi trường, thị trường với Việt Nam
	Nhật Bản	Cung cấp thông tin chi tiết về hệ thống dán nhãn carbon cấp quốc gia (trong số khoảng 15 quốc gia được liên hệ)
	Đài Loan	Có sáng kiến dán nhãn carbon do chính phủ quản lý, với cách tiếp cận bài bản và được thể chế hóa rõ ràng
Các nước phát triển	Vương quốc Anh	Nhiều kinh nghiệm trong hoạt động xuất khẩu ra thị trường, phù hợp với định hướng kinh tế dựa vào xuất khẩu của Việt Nam
	Pháp	Đại diện cho mô hình do khu vực bán lẻ, sự so sánh với các mô hình do chính phủ quản lý, đồng thời cung cấp góc nhìn từ sự tham gia của khu vực tư nhân



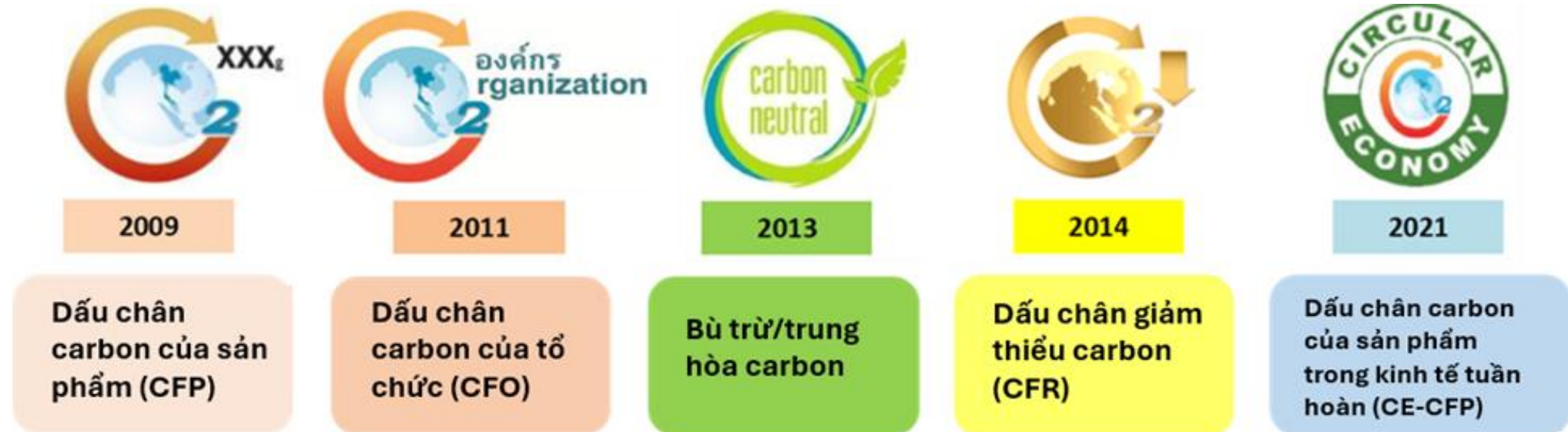
IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ – Thái Lan

- Mục tiêu Net-zero: 2050–2065
- Quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á phát triển hệ thống dán nhãn dấu chân carbon tự nguyện riêng (2009)
- TGO (2007, thuộc MONRE) → chứng nhận chính thức & KNK hub
- Phối hợp với TIIS → thúc đẩy công nghệ sản xuất ít phát thải và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng



Các loại nhãn dán carbon tại Thái Lan



Chú thích:

SE – Đông Nam

TGO – Cơ quan chứng nhận các loại nhãn carbon của Thái Lan

MONRE – Bộ Tài nguyên và Môi trường của Thái Lan

KNK – Khí nhà kính

TIIS - Viện ứng dụng công nghệ và Phát triển Bền vững



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ - Thái Lan

Loại nhãn dán, sản phẩm và ngành

Loại nhãn	Số lượng doanh nghiệp	Số lượng sản phẩm	Số lượng ngành	Ngành chính
PCF	1.228	11.530	22	Thực phẩm, đồ uống, bao bì, điện tử, ô tô
CFR	204	1.557	17	
CFO	2.702	-	22	
CE-PCF	80	461	22	



Điểm nổi bật

- ✓ Quản lý bởi một cơ quan nhà nước duy nhất là TGO
- ✓ Quản lý đồng bộ nhiều cơ chế liên quan đến carbon như dấu chân carbon, thị trường carbon, ETS → tránh trùng lặp
- ✓ Thường xuyên cập nhật theo thị trường và nhu cầu người tiêu dùng
- ✓ Chủ động tham gia hợp tác khu vực và quốc tế (Hàn Quốc, CFIA)

Key takeaways



- ✓ Phù hợp với các sáng kiến về carbon quốc tế
- ✓ Thường xuyên cập nhật để phù hợp với sự thay đổi của thị trường
- ✓ Xây dựng cơ chế quản lý rõ ràng, giúp tăng độ tin cậy và tránh trùng lặp

Chú thích:

ETS – hệ thống trao đổi phát thải



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ - Nhật Bản

- Mục tiêu: Net-zero vào 2050 & giảm 46% lượng phát thải KNK vào năm 2030
- Quản lý bởi Tổ chức SuMPO (tổ chức phi lợi nhuận có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực EPD)
- Chương trình bắt đầu vào năm 2002 (Ecoleaf) → bây giờ thành SuMPO EPD Nhật Bản
- Áp dụng cho nhiều lĩnh vực như xây dựng, điện tử, dệt may và ô tô
- Gần 2.900 tuyên bố PCF đang được áp dụng (2025)

Loại hệ thống chứng nhận

Phương pháp	Quá trình	Cơ quan quản lý
Từng sản phẩm	Doanh nghiệp nộp hồ sơ → Đánh giá cấp phép kiểm định → Hội đồng thẩm định xác nhận	JEMAI-lựa chọn người thẩm định+ Hội đồng rà soát
Chứng nhận hệ thống	Tiến hành đánh giá toàn bộ hệ thống PCF nội bộ của doanh nghiệp→ Hội đồng thẩm định xác nhận	JEMAI-chứng nhận cho tổ chức

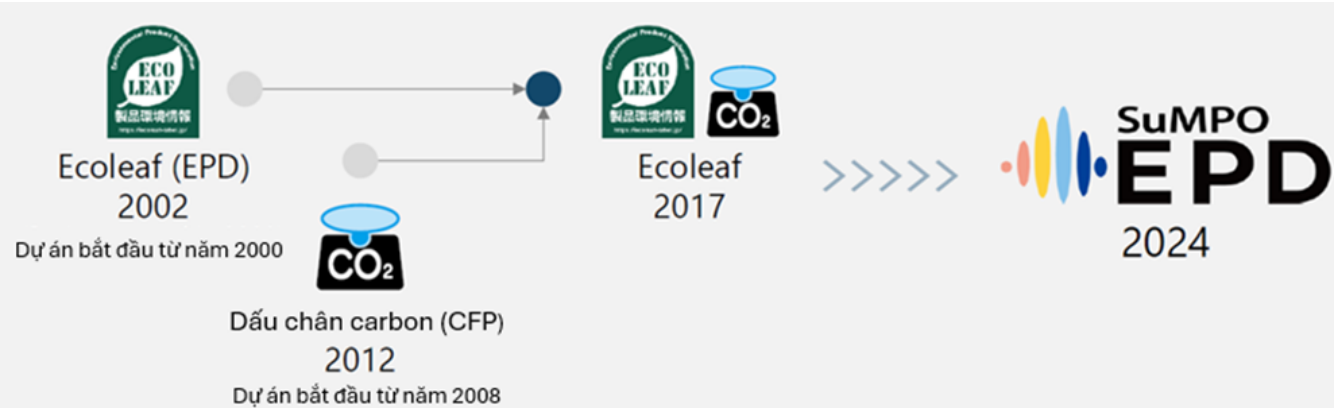
Tiêu chuẩn của SuMPO & PCRs

- ✓ Theo tiêu chuẩn ISO 14025, 14040/44, 14067
- ✓ Phát triển hơn ~70 bộ quy tắc phân loại sản phẩm (PCRs)
- ✓ Tập trung vào các ngành như xây dựng và điện tử



Chú thích:

SuMPO - Tổ chức quản lý thúc đẩy Dấu chân carbon Nhật Bản
EPD - Tuyên bố Sản phẩm Môi trường
JEMAI - Hiệp hội Quản lý Môi trường Công nghiệp Nhật Bản



Quá trình phát triển của chương trình dán nhãn môi trường tại Nhật Bản

IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ - Nhật Bản



Công nhận năng lực tổ chức thẩm định

- ✓ Có kinh nghiệm trước đó liên quan đến PCF
- ✓ Đào tạo: 2 ngày+ kiểm tra + 2 buổi đào tạo bổ sung
- ✓ Duy trì năng lực: Nộp các bài đánh giá định kỳ + kiểm tra chất lượng hàng năm bởi SuMPO

Điểm nổi bật

- ✓ Chuyển đổi dần từ quản lý của nhà nước sang mô hình độc lập → JEMAI → SuMPO (cơ quan độc lập)
- ✓ Kết hợp các yêu cầu về môi trường và dấu chân carbon vào cùng một cơ chế EPD
- ✓ Minh bạch trong công nhận thẩm định viên và cơ chế đảm bảo chất lượng
- ✓ Thế mạnh tập trung vào các ngành như xây dựng và điện tử
- ✓ Tập trung mạnh vào phát triển bền vững, minh bạch và phù hợp với định hướng toàn cầu

Key
takeaways



- ✓ Bắt đầu với hình thức tự nguyện để khuyến khích sự tham gia
- ✓ Ưu tiên triển khai trước ở những ngành có lượng phát thải cao hoặc định hướng xuất khẩu(xây dựng và điện tử)
- ✓ Áp dụng song song hai hình thức thẩm định(cấp sản phẩm + hệ thống)
- ✓ Lên kế hoạch chuyển dần việc quản lý chương trình sang một tổ chức độc lập, chuyên nghiệp,

IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ - Đài Loan

- 2008: Ban hành Khung Chính sách Năng lượng Bền vững → nhằm thúc đẩy tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải carbon trên toàn quốc
- EPA đã xây dựng hệ thống dán nhãn carbon (quốc gia thứ 11 trên thế giới triển khai)
- 2009: Cuộc thi thiết kế nhãn → Việc sử dụng chính thức vào 04/2010
- Nền tảng Thông tin Dấu chân Carbon của Đài Loan đã được thành lập vào năm 2009 (thường xuyên cập nhật)
- 530 sản phẩm được cấp nhãn(2024) → nước giải khát, gia vị, thực phẩm chế biến sẵn, đồ dùng nhiều lần, sản phẩm chăm sóc cá nhân, giấy vệ sinh và thẻ tín dụng, xe buýt điện



Điểm nổi bật

- ✓ Gần trực tiếp với mục tiêu giảm phát thải quốc gia
- ✓ Áp dụng hệ thống dán nhãn hai cấp độ (dấu chân carbon+ giảm phát thải)
- ✓ Nền tảng thông tin công khai đảm bảo tính minh bạch và thúc đẩy sự tham gia
- ✓ Tăng cường tiếp cận người tiêu dùng → ví dụ: tổ chức cuộc thi thiết kế nhãn

Key
takeaways



- ✓ Liên kết chương trình dán nhãn carbon với các mục tiêu khí hậu quốc gia
- ✓ Xây dựng nền tảng thông tin công khai để tăng cường minh bạch dữ liệu và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng

Nhãn dấu chân carbon- Tổng lượng phát thải KNK trong suốt vòng đời sản phẩm



Nhãn giảm phát thải carbon- Được dán nếu lượng phát thải trên các sản phẩm đã được dán nhãn giảm xuống

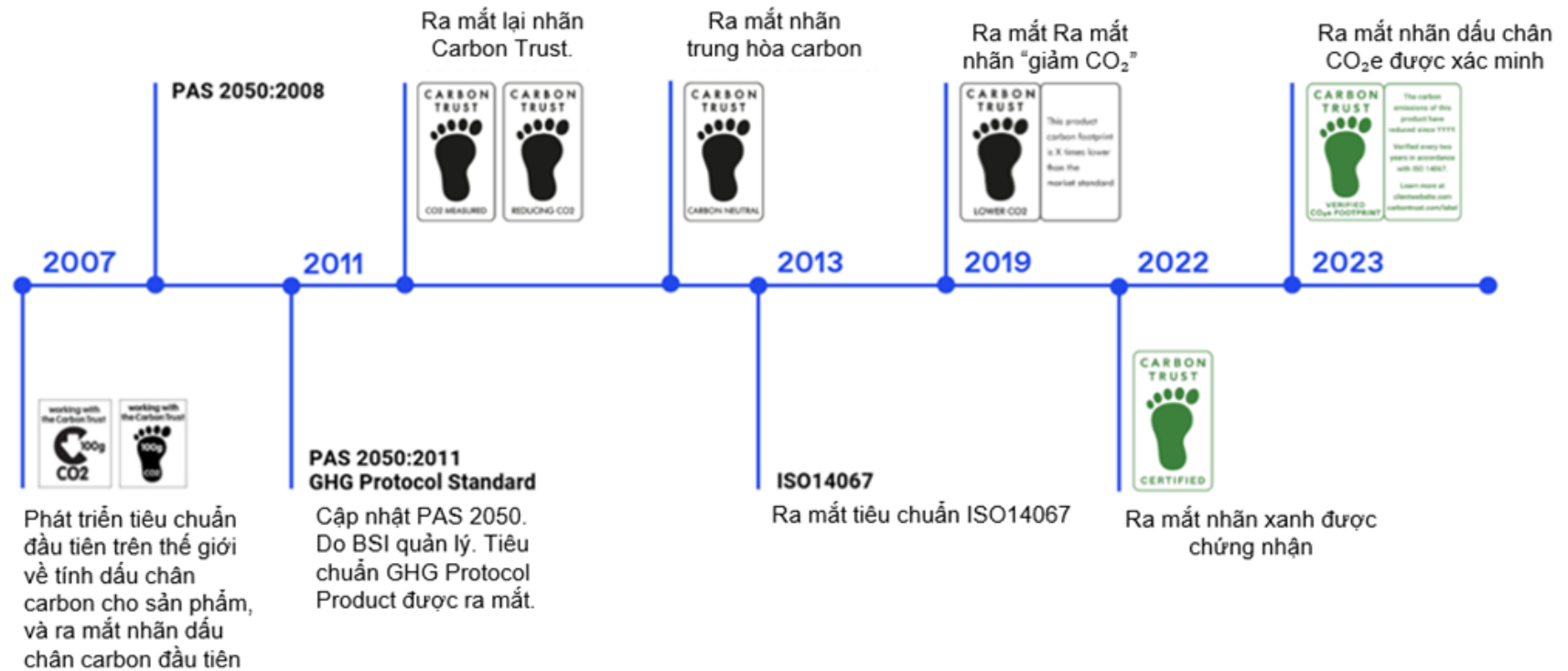
IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ - Vương quốc Anh

- Carbon Trust: Tổ chức phi lợi nhuận, được thành lập vào năm 2001 bởi Chính phủ Vương quốc Anh nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp
- 2007: Ra mắt nhãn carbon đầu tiên trên thế giới.
- Dựa trên tiêu chuẩn PAS 2050 (được phát triển cùng với BSI và DEFRA) – đo lường khí nhà kính theo vòng đời sản phẩm từ nguyên liệu đầu vào đến xử lý sau sử dụng
- Phạm vi toàn cầu: Hơn 37.000 sản phẩm đã được xác minh, hiện được sử dụng tại hơn 40 quốc gia.
- Hợp tác quốc tế: Trung Quốc, Châu Phi, Mexico, Malaysia, Hà Lan, Singapore



Quá trình phát triển của chương trình dán nhãn dấu chân carbon của Carbon Trust



Chú thích:

PAS – Đặc điểm kỹ thuật có sẵn công khai
BSI - Viện Tiêu chuẩn Anh
DEFRA - Bộ Môi trường, Lương thực và Nông thôn Vương quốc Anh



IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ - Vương quốc Anh



Điểm nổi bật

- ✓ Khung chương trình của Carbon Trust có thể áp dụng rộng rãi trên toàn cầu, sử dụng tại hơn 40 quốc gia
- ✓ Phát triển tiêu chuẩn PAS 2050 – một tiêu chuẩn toàn diện đánh giá phát thải KNK trong vòng đời sản phẩm
- ✓ Việc sử dụng nhãn yêu cầu doanh nghiệp phải cam kết công khai mục tiêu giảm phát thải
- ✓ Chuẩn mực quốc tế về độ tin cậy trong việc dán nhãn dấu chân carbon



Chú thích:

PAS – Đặc điểm kỹ thuật có sẵn công khai
LCA – Đánh giá vòng đời



Key takeaways

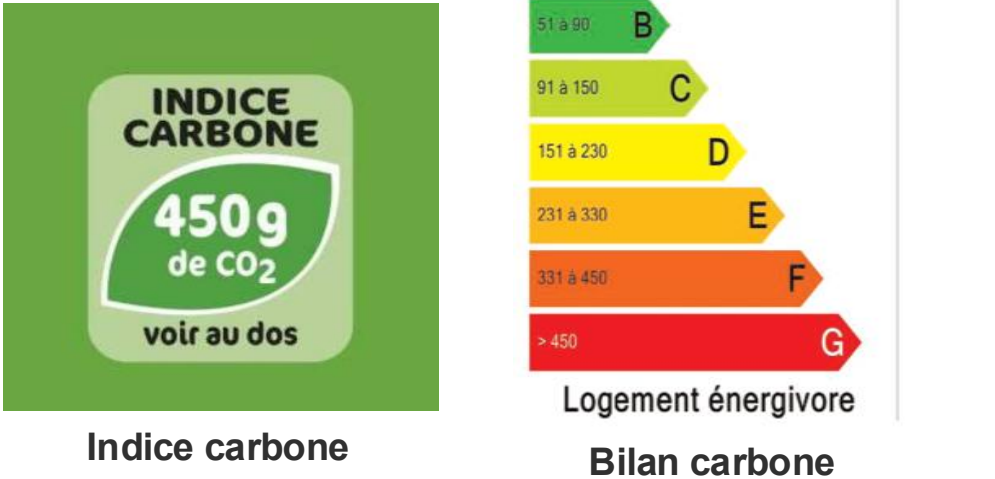


- ✓ Áp dụng các phương pháp tiêu chuẩn hóa như PAS 2050 để đảm bảo tính chặt chẽ và khả năng so sánh
- ✓ Thiết kế chương trình dán nhãn theo hướng sẵn sàng cho xuất khẩu
- ✓ Lồng ghép cam kết giảm phát thải vào yêu cầu của chương trình dán nhãn.

IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ - Pháp

- Các sáng kiến bắt đầu từ năm 2008
- Hai nhà doanh nghiệp tiên phong: Casino và Leclerc triển khai thử nghiệm nhãn carbon trên sản phẩm
- Luật Grenelle 2 (2010): khuôn khổ pháp lý đầu tiên trên thế giới về dán nhãn carbon
- Triển khai tự nguyện: từ năm 2011 (mọi loại sản phẩm)
- Triển khai bắt buộc: 2012 (một số sản phẩm)



Nhãn carbon tại Pháp

Doanh nghiệp	Tên nhãn	Hình thức và đặc điểm	Phương pháp
Casino	Indice Carbone	• Biểu tượng chiếc lá • Lượng phát thải CO₂e tính bằng gam trên mỗi 100 gam sản phẩm • Kèm "Indice Environnement" trên mã vạch	Phương pháp PAS 2050
Leclerc	Bilan Carbone	• Biểu đồ thanh mã màu, • Mỗi màu thể hiện một mức độ phát thải KNK khác nhau • Thiết kế cho người dung dễ so sánh	Mô hình sở hữu riêng, được xây dựng phù hợp với chính sách quốc gia

IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

6. Ví dụ - Pháp



Điểm nổi bật

- ✓ Quốc gia đầu tiên trên thế giới quy định bắt buộc dán nhãn carbon bằng luật
- ✓ Kết hợp giữa đổi mới do khối tư nhân và sự điều chỉnh của chính phủ
- ✓ Áp dụng định dạng nhãn trực quan, thân thiện với người tiêu dùng

Key
takeaways



- ✓ Xây dựng một khung pháp lý cho dán nhãn carbon
- ✓ Khuyến khích đổi mới sáng tạo từ khu vực công và tư trước khi ban hành quy định bắt buộc
- ✓ Sử dụng các công cụ trực quan và định dạng thân thiện với người dùng
- ✓ Triển khai chương trình theo hình thức tự nguyện ban đầu, sau đó chuyển dần sang quy định bắt buộc

IV. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

7. Những lưu ý chính khi triển khai đánh giá Dấu chân carbon

Cơ chế tự nguyện

- Bắt đầu bởi chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ (NGO)
- Doanh nghiệp tham gia trên cơ sở tự nguyện
- Hình ảnh thương hiệu và tạo điều kiện tiếp cận các chính sách hỗ trợ, xúc tiến thương mại
- Ex: Ví dụ: Vương quốc Anh, Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan

Các cách tiếp cận đối với dán nhãn dấu chân carbon

Cơ chế bắt buộc/theo quy định

- Được quy định bởi luật pháp hoặc chính sách (cấp quốc gia hoặc địa phương)
- Thường tập trung vào các ngành hoặc lĩnh vực phát thải cao
- Yêu cầu doanh nghiệp bắt buộc tham gia
- Ex: Ví dụ: Pháp, Tây Ban Nha, các chính sách liên quan đến CBAM của EU

Điểm lưu ý chính



V. PHÂN TÍCH KHOẢNG TRỐNG VÀ ĐÁNH GIÁ NHU CẦU

V.1. Phân tích những thách thức và khoảng trống



Khung chính sách và pháp lý

- **Chưa có quy định pháp cụ thể:** Việt Nam chưa có khung pháp lý đầy đủ cho hoạt động dán nhãn dấu chân carbon (PCF) tự nguyện hoặc dấu chân carbon sản phẩm
- **Khó khăn trong phối hợp:** Chồng chéo chức năng giữa các bộ ngành (MONRE, MOIT, MOST) tiềm ẩn nguy cơ thiếu nhất quán trong quy định và trùng lặp trong triển khai.
- **Thiếu quy định đáp ứng yêu cầu quốc tế:** Chưa có quy định trong nước phù hợp với các yêu cầu quốc tế như EU CBAM, tạo rủi ro cho các doanh nghiệp xuất khẩu.



Năng lực thể chế

- **Thiếu cơ quan quản lý:** chưa có cơ quan nào có đầy đủ thẩm quyền pháp lý, năng lực kỹ thuật chuyên môn hoặc cơ sở hạ tầng để thực hiện chương trình dán nhãn
- **Chưa có hệ thống thẩm định:** Chưa có hệ thống quốc gia để công nhận và thẩm định các đơn vị thẩm định dấu chân carbon sản phẩm (PCF) bên thứ ba
- **Sự tham gia còn hạn chế của hiệp hội ngành nghề:** Các hiệp hội chưa tham gia sâu vào quá trình xây dựng hướng dẫn hoặc thiết lập tiêu chuẩn.



Mức độ sẵn sàng của thị trường

- **Năng lực của doanh nghiệp còn hạn chế:** Doanh nghiệp chưa sẵn sàng để tính toán và thẩm định lượng phát thải Phạm vi 1 và 2 theo các tiêu chuẩn quốc tế.
- **Chưa có hệ số phát thải đặc thù cho quốc gia:** Việc phụ thuộc vào các cơ sở dữ liệu quốc tế dẫn đến sự thiếu nhất quán, do Việt Nam chưa có bộ tiêu chuẩn PCF hoặc phương pháp đánh giá vòng đời (LCA) phù hợp với bối cảnh trong nước.
- **Chưa có quy định hành chính rõ ràng:** Chưa ban hành quy trình cụ thể cho việc đăng ký, thẩm định hoặc chia sẻ chi phí liên quan đến dán nhãn carbon, gây hạn chế sự tham gia của doanh nghiệp.

V. PHÂN TÍCH KHOẢNG TRỐNG VÀ ĐÁNH GIÁ NHU CẦU

V.2. Nhu cầu hỗ trợ năng lực và cơ hội hỗ trợ kỹ thuật

Nhu cầu xây dựng năng lực



Hoàn thiện khung pháp lý

- Xây dựng nền tảng pháp lý cho dán nhãn carbon tự nguyện thông qua việc ban hành nghị định mới hoặc sửa đổi các nghị định hiện hành
- Đồng bộ hóa quy định pháp luật với mục tiêu NDC quốc gia và xu hướng phát triển của thị trường carbon
- Ban hành hướng dẫn rõ ràng về Tiêu chí dán nhãn carbon, tiêu chuẩn tính PCF, quy trình chứng nhận và công nhận, phân công rõ vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản lý liên quan.



Tăng cường thể chế

- Thành lập một cơ quan độc lập trực thuộc MAE để quản lý và vận hành hệ thống dán nhãn carbon
- Thiết lập các hội đồng kỹ thuật và công nhận, có sự tham gia của đại diện từ các hiệp hội ngành nghề, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước
- Tăng cường phối hợp liên ngành giữa các bộ MAE, MOIT, MOC... để tránh chồng chéo chức năng



Hỗ trợ kỹ thuật

- Xây dựng bộ hướng dẫn tính PCF theo từng ngành, dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14067, PAS 2050 và KNK Protocol
- Thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ số phát thải và hạ tầng chia sẻ dữ liệu PCF
- Ban hành hướng dẫn lựa chọn phần mềm PCF phù hợp, hỗ trợ doanh nghiệp



Nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan

- Tổ chức đào tạo cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý và đơn vị thẩm định về quy trình PCF, MRV
- Thúc đẩy sự phối hợp liên ngành thông qua các nhóm công tác chuyên trách và chiến dịch truyền thông
- Nâng cao nhận thức để xây dựng lòng tin và hỗ trợ việc áp dụng chương trình.

Cơ hội cho hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo



Nội dung hỗ trợ kỹ thuật

- Xây dựng phương pháp PCF và hướng dẫn ngành để áp dụng PEFCRs
- Phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ số phát thải và dữ liệu PCF
- Đồng bộ hệ thống MRV với các khung hướng dẫn quốc tế như Pathfinder Framework của PACT



Hỗ trợ thể chế

- Hỗ trợ xây dựng cơ quan quản lý hành chính cho cơ chế dán nhãn carbon, bao gồm thiết kế cơ cấu tổ chức, quy trình thẩm định hồ sơ và cơ chế công nhận đơn vị thẩm định.
- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho công tác quản trị, tích hợp với các chính sách khí hậu quốc gia



Chương trình đào tạo chuyên sâu

- Doanh nghiệp: kiểm kê KNK, phương pháp tính PCF theo vòng đời từ khai thác nguyên liệu đến cổng nhà máy (cradle-to-gate), thu thập dữ liệu và chuẩn bị hồ sơ phục vụ công tác thẩm định
- Đơn vị thẩm định bên thứ ba: quy trình tính PCF, các công cụ hỗ trợ, và yêu cầu báo cáo phù hợp với tiêu chuẩn ISO 14064/14067 và KNK Protocol.
- Hiệp hội ngành nghề: hướng dẫn kỹ thuật và hệ số phát thải mặc định theo ngành.
- Cán bộ quản lý nhà nước: Đào tạo về thiết kế cơ chế dán nhãn carbon, công tác giám sát và điều phối liên bộ



Truyền thông và nâng cao nhận thức

- Thiết kế và quảng bá nhãn carbon
- Triển khai các chiến dịch truyền thông đa kênh hướng đến các nhóm đối tượng như doanh nghiệp xuất khẩu, cơ quan quản lý và người tiêu dùng,
- Khuyến khích sự tham gia trong giai đoạn thí điểm

VI. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

Khuyến nghị cho lộ trình triển khai chương trình dán nhãn carbon tự nguyện tại Việt Nam

Khung thời gian	Nhiệm vụ	Khuyến nghị
Ngắn hạn (2025–2026)	Thiết lập khung pháp lý và thể chế	Ban hành quyết định chính thức khởi động chương trình nhãn carbon tự nguyện; thành lập cơ quan điều phối hành chính.
	Xây dựng năng lực	Đào tạo doanh nghiệp, đơn vị thẩm định và cán bộ quản lý nhà nước về PCF và quy trình dán nhãn carbon
	Hạ tầng kỹ thuật	Xây dựng hướng dẫn cơ bản về PCF, biểu mẫu, và cơ chế thẩm định thử nghiệm phục vụ giai đoạn thí điểm.
	Triển khai thí điểm	Triển khai chương trình thí điểm với 2–3 sản phẩm thuộc ngành ưu tiên và theo dõi kết quả
	Tài chính	Đề xuất cơ chế thu hồi chi phí và tìm kiếm nguồn tài trợ cho chương trình thí điểm dán nhãn carbon
Trung hạn (2027–2029)	Mở rộng và chuẩn hóa chương trình	Mở rộng chương trình áp dụng sang các ngành mới như xi măng, thép và thực phẩm; đồng thời hoàn thiện và tinh chỉnh các phương pháp luận tính toán
	Thể chế hóa hoạt động thẩm định	Thiết lập bộ tiêu chí công nhận tổ chức thẩm định và tăng thêm đội ngũ kiểm định viên
	Tích hợp với chính sách công	Lồng ghép tiêu chí dán nhãn carbon vào hoạt động mua sắm công và chương trình xúc tiến thương mại.
	Hạ tầng số	Xây dựng hệ thống MRV trực tuyến và đảm bảo khả năng liên thông dữ liệu
	Hợp tác quốc tế	Hài hòa với các hệ thống dán nhãn carbon khu vực và toàn cầu; tham gia các nền tảng như PACT.
Dài hạn (2030 trở đi)	Cơ chế bắt buộc và tích hợp vào chính sách	Ban hành quy định bắt buộc dán nhãn carbon đối với các ngành có lượng phát thải cao hoặc có kim ngạch xuất khẩu lớn
	Phù hợp với thị trường	Liên kết dữ liệu PCF với hệ thống giao dịch phát thải quốc gia (ETS) và hệ thống báo cáo khí hậu quốc gia.
	Hài hòa với quốc tế	Thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau với các chương trình như PEF của EU, PCF của Nhật Bản và các hệ thống tương đương khác.
	Tích hợp nhiều chính sách hơn	Lồng ghép PCF vào quy định sản phẩm, yêu cầu ESG và tài liệu thương mại.
	Tính vòng đời sản phẩm	Chuyển từ cách tính PCF “từ nguồn đến cổng nhà máy” (cradle-to-gate) sang “từ nguồn đến khi thải bỏ” (cradle-to-grave) để phản ánh toàn bộ vòng đời sản phẩm

Kế hoạch dự kiến triển khai chương trình dán nhãn carbon tại Việt Nam

			2025	2026	2027	2028	2029	2030
Chương trình dán nhãn carbon tại Việt Nam	Nâng cao năng lực	Đào tạo cho các bên liên quan						
	Thiết lập thể chế	Xây dựng hệ thống thẩm định (chứng nhận + công nhận) cho chương trình thí điểm						
	Giám sát kỹ thuật	Đánh giá tác động của việc áp dụng cơ chế dán nhãn carbon tự nguyện						
		Thí điểm chương trình dán nhãn carbon tự nguyện						
		Đánh giá hiệu quả của chương trình dán nhãn carbon thí điểm						
	Khung chính sách	Decision on voluntary carbon reporting mechanism (voluntary carbon labelling)						
		Quyết định về cơ chế báo cáo carbon tự nguyện (dán nhãn carbon tự nguyện)						

VI. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

VI.1. Kế hoạch trong ngắn hạn

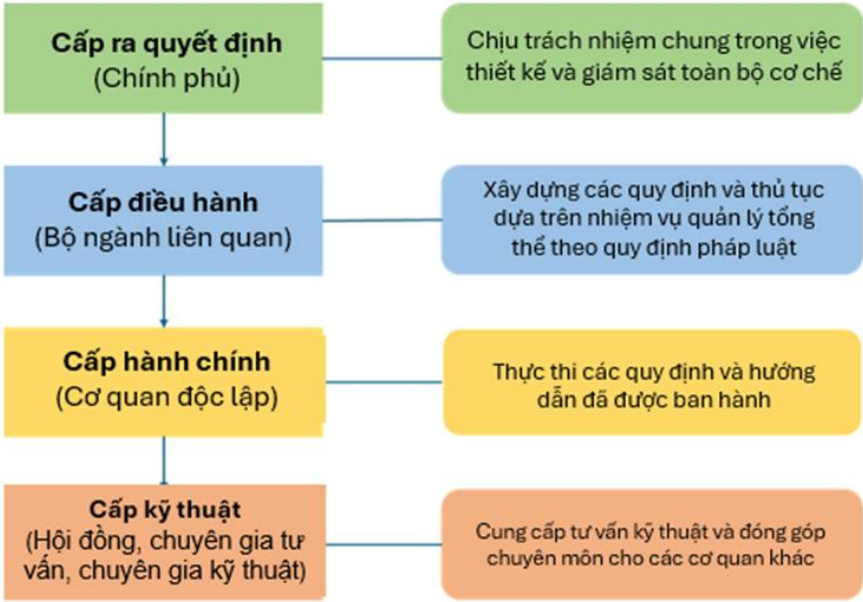
 Hoàn thiện cơ sở pháp lý - Ban hành quyết định chính thức công nhận dán nhãn carbon là một phần của chiến lược giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam theo LEP 2020 - Làm rõ vai trò và trách nhiệm của các cơ quan liên quan MAE, MOIT, MOST, và MOC, trong việc quản lý cơ chế. - Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với Nghị định 06/2022/NĐ-CP và NDC	 Thành lập cơ quan hành chính độc lập - Thành lập một cơ quan trực thuộc MAE để quản lý hoạt động chứng nhận và điều phối triển khai. - Thành lập tổ chuyên trách (DCC) để xây dựng cơ cấu tổ chức, tuyển dụng nhân sự và phát triển các quy trình vận hành. - Xây dựng Hội đồng Tiêu chuẩn Kỹ thuật (TSC) và Hội đồng Công nhận (AC) với sự tham gia của nhiều bên liên quan.
 Xây dựng phương pháp cho hướng dẫn thí điểm các ngành - Lựa chọn 2–3 sản phẩm thí điểm thuộc các ngành đã khảo sát và ngành phát thải carbon cao - Điều chỉnh các phương pháp luận quốc tế (ISO 14067, PAS 2050, PEFCR) cho phù hợp với điều kiện Việt Nam. - Xác định ranh giới hệ thống, phạm vi, chất lượng dữ liệu và quy tắc thẩm định	 Thiết kế và thí điểm hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ số phát thải và chuỗi cung ứng - Tổng hợp hệ số phát thải đặc thù cho Việt Nam đối với các ngành kinh tế trọng điểm - Triển khai nền tảng dữ liệu trực tuyến với giao diện thân thiện, bảo mật cao và dễ dàng truy cập cho người dùng. - Đồng bộ nền tảng với các hệ thống MRV hiện có, đảm bảo khả năng truy xuất dữ liệu và cập nhật thường xuyên
 Triển khai chương trình thí điểm dán nhãn carbon tự nguyện - Mời các doanh nghiệp trong các ngành thí điểm tham gia trên cơ sở tự nguyện. - Yêu cầu thẩm định PCF bởi bên thứ ba; trước mắt sử dụng các kiểm toán viên năng lượng đã được chứng nhận. - Cấp nhãn carbon sau khi hoàn tất quy trình rà soát và phê duyệt	 Triển khai đào tạo và xây dựng năng lực - Train enterprises on PCF calculation, data collection, and verification preparation. - Đào tạo doanh nghiệp về phương pháp tính PCF, thu thập dữ liệu và chuẩn bị cho quá trình thẩm định. - Đào tạo các đơn vị kiểm định về tiêu chuẩn ISO 14067, KNK Protocol và cách lập báo cáo theo đặc thù ngành. - Cung cấp sổ tay hướng dẫn, biểu mẫu và bộ công cụ hỗ trợ triển khai giai đoạn thí điểm.
 Giám sát và đánh giá quá trình thí điểm (M&E) - Xác định các chỉ số KPI (số lượng doanh nghiệp và sản phẩm tham gia, tỷ lệ hồ sơ PCF được thẩm định thành công, thời gian trung bình để hoàn tất quy trình chứng nhận, phản hồi định tính từ các bên liên quan) - Duy trì cơ chế phản hồi liên tục nhằm cải tiến phương pháp, cơ cấu tổ chức và công cụ triển khai - Sử dụng các kết quả thu được để định hướng mở rộng quy mô và hoàn thiện cơ chế trong trung hạn.	

VI. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

VI.1. Kế hoạch trong ngắn hạn

Vai trò và trách nhiệm đề xuất của các đơn vị chính

Đơn vị	Vai trò
MAE	- Xây dựng quy định và quy trình triển khai dựa trên khung pháp lý tổng thể do Chính phủ đề xuất - Xác định và phân bổ nguồn lực/tài chính cho cơ quan hành chính quản lý chương trình - Đề xuất các cơ chế ưu đãi cho sản phẩm có nhãn carbon thông qua phối hợp với các bộ ngành liên quan, áp dụng cho cả thị trường xuất khẩu và tiêu dùng nội địa
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH ĐỘC LẬP (TRỰC THUỘC MAE)	- Thiết kế nhãn carbon phù hợp - Xây dựng phương pháp luận tính toán PCF và biên soạn hướng dẫn kỹ thuật thông qua TSC - Phối hợp với các hiệp hội ngành nghề để xây dựng cơ sở dữ liệu hệ số phát thải và các thông số đầu vào phục vụ hướng dẫn PCF - Xây dựng hướng dẫn công nhận tổ chức thẩm định độc lập thông qua Hội đồng Công nhận - Triển khai và giám sát chương trình dán nhãn carbon tại các ngành mục tiêu đã được xác định thông qua Hội đồng cấp nhãn dán - Lập kế hoạch hành động hàng năm, xây dựng ngân sách cho chương trình và huy động nguồn lực thực hiện
HIỆP HỘI NGÀNH	- Báo cáo tiến độ triển khai chương trình cho MOIT - Tham gia vào Hội đồng Tiêu chuẩn Kỹ thuật trực thuộc Cơ quan Hành chính và hỗ trợ xây dựng hướng dẫn kỹ thuật tính PCF, hệ số phát thải mặc định và yêu cầu về MRV
BÊN THỨ BA	Được công nhận bởi Cơ quan Hành chính Độc lập để thực hiện thẩm định PCF.
DOANH NGHIỆP	- Thực hiện kiểm định các kết quả tính toán Dấu chân carbon do doanh nghiệp nộp. - Tự tính PCF và nộp hồ sơ đăng ký dán nhãn kèm theo tài liệu đã được thẩm định bởi bên thứ ba. - Sau khi được cấp nhãn, dán nhãn carbon trên tất cả sản phẩm/dịch vụ liên quan.



Khung pháp lý cho chương trình dán nhãn carbon

VI. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

VI.2. Kế hoạch trung hạn

Mở rộng chương trình nhãn carbon sang các ngành và sản phẩm khác

- Hoàn thiện hướng dẫn và quy trình chứng nhận dựa trên các bài học rút ra từ giai đoạn thí điểm.
- Ưu tiên các ngành mới (ví dụ: thép, xi măng, chế biến thực phẩm) có cường độ carbon cao và tỷ lệ xuất khẩu lớn.
- Mở rộng hạ tầng dữ liệu PCF quốc gia để bao phủ thêm các hệ số phát thải và mô-đun chuỗi cung ứng.

Thế chế hóa hoạt động thẩm tra bởi bên thứ ba

- Thiết lập hệ thống công nhận chính thức cho các đơn vị thẩm tra PCF với tiêu chí rõ ràng và tiêu chuẩn kiểm toán.
- Mở rộng đội ngũ thẩm tra thông qua chương trình đào tạo có hệ thống và hợp tác với các tổ chức công nhận quốc tế.
- Đảm bảo hoạt động thẩm tra nhất quán và minh bạch trên các ngành.

Tích hợp vào mua sắm công và xúc tiến thương mại

- Đưa nhãn carbon vào tiêu chí và quy định mua sắm công.
- Phát triển các ưu đãi: ưu tiên đấu thầu, ưu đãi thuế, và hỗ trợ xây dựng thương hiệu.
- Tìm kiếm sự công nhận nhãn carbon trong các FTA và tiêu chuẩn xuất khẩu để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Ban hành hướng dẫn quốc gia về công cụ phần mềm PCF

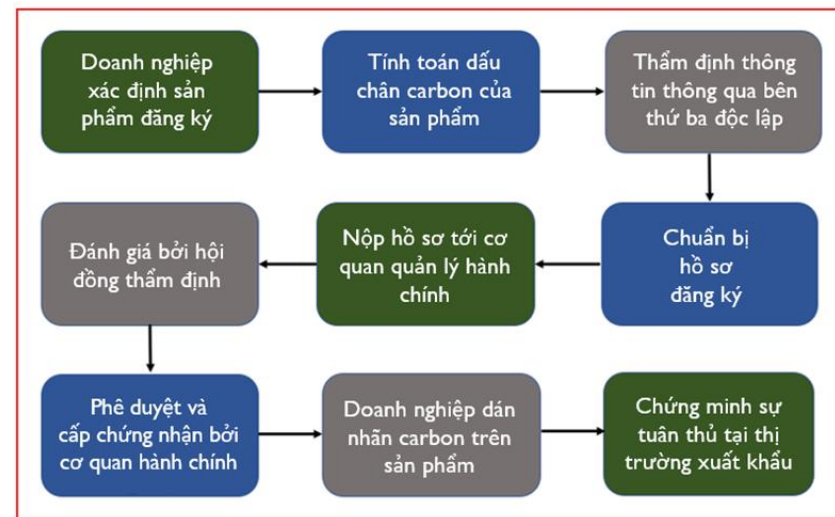
- Đánh giá các nền tảng phần mềm PCF hàng đầu để đảm bảo phù hợp với KNK Protocol và hướng dẫn ngành.
- Công bố hướng dẫn giúp doanh nghiệp lựa chọn công cụ phù hợp cho quản lý dữ liệu và báo cáo.
- Chuẩn hóa việc áp dụng phương pháp luận và nâng cao chất lượng dữ liệu.

Tăng cường hệ thống MRV và hạ tầng báo cáo số

- Phát triển nền tảng MRV trực tuyến với các mẫu chuẩn hóa, hướng dẫn và tính năng xác minh.
- Đảm bảo khả năng tương thích với hệ thống kiểm kê khí nhà kính quốc gia và hệ thống ETS.
- Cho phép truy cập an toàn và truy xuất dữ liệu cho các đơn vị thẩm tra được công nhận.

Mở rộng hợp tác quốc tế và hài hòa tiêu chuẩn

- Hợp tác với các sáng kiến toàn cầu (PACT, WBCSD, ASEAN SCP).
- Hài hòa các thông số kỹ thuật với yêu cầu của CBAM EU.
- Thực hiện so sánh khu vực để thúc đẩy công nhận lẫn nhau và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường.



Quy trình các bước dẫn nhãn carbon cho sản phẩm

VI. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

VI.3. Kế hoạch dài hạn (trên 5 năm)

Áp dụng bắt buộc dán nhãn carbon cho các ngành phát thải cao và có vai trò quan trọng trong xuất khẩu

- Chuyển sang áp dụng bắt buộc dán nhãn carbon đối với các ngành có mức phát thải KNK lớn/xuất khẩu cao
- Ban hành một thông tư quy định rõ phạm vi áp dụng bắt buộc, xác định các nhóm sản phẩm cụ thể và yêu cầu kỹ thuật cho việc dán nhãn
- Quy định định dạng tiêu chuẩn để công bố lượng phát thải, thời hạn kiểm định

Tài chính bền vững và thu hồi chi phí

- Áp dụng cơ cấu phí theo bậc dựa trên quy mô doanh nghiệp và mức độ tác động của ngành.
- Tận dụng mô hình hợp tác công – tư (PPP) và các nguồn tài chính khí hậu (ví dụ: GCF, JCM) để đầu tư hạ tầng và nâng cao năng lực.
- Phân bổ ngân sách từ hệ thống ETS hoặc quỹ xanh để duy trì chương trình.

Mở rộng hệ sinh thái dữ liệu PCF

- Phát triển phương pháp PCF từ “từ khởi đầu đến cổng” (cradle-to-gate) sang toàn bộ vòng đời sản phẩm (cradle-to-grave).
- Kết nối dữ liệu PCF với hệ thống kinh tế tuần hoàn và quản lý chất thải.
- Thiết lập cổng dữ liệu PCF khu vực để phục vụ ASEAN và hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu.

Lồng ghép nhãn carbon vào chính sách sản phẩm và hệ thống thương mại

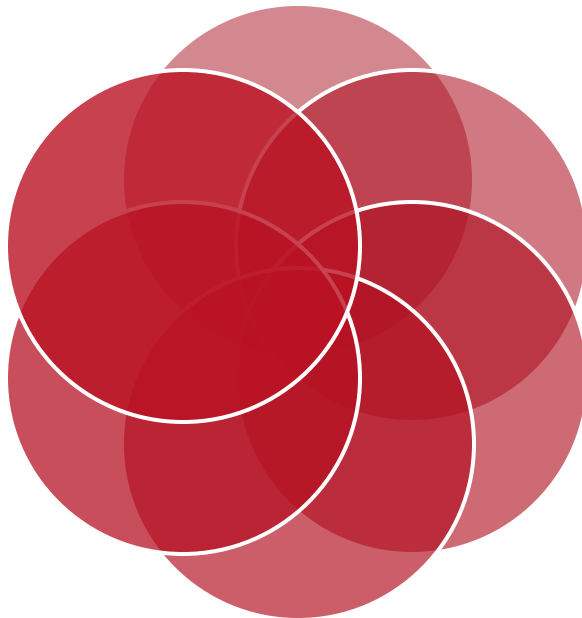
- Tích hợp nhãn carbon vào báo cáo ESG, giấy phép môi trường và các luật về chất lượng sản phẩm.
- Kết nối nhãn với hoạt động xây dựng thương hiệu xuất khẩu và hệ thống hải quan để thúc đẩy thương mại carbon thấp.

Tích hợp nhãn carbon vào thị trường carbon quốc gia và các công cụ chính sách khí hậu

- Tích hợp PCF/MRV với khung ETS để chia sẻ lợi ích (tín chỉ, hạn ngạch, ưu đãi)
- Đưa dữ liệu PCF đã được thẩm tra vào BTR để hỗ trợ báo cáo cho UNFCCC và thực hiện các cam kết về khí hậu

Tích hợp nhãn carbon của Việt Nam với các cơ chế quốc tế

- Thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau với các hệ thống quốc tế như EU PEF, PCF của Nhật Bản và LowCarbonSG
- Đẩy mạnh quảng bá nhãn carbon Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu như một tín hiệu thể hiện sản phẩm thân thiện với môi trường và đảm bảo chất lượng
- Tham gia vào các nền tảng xây dựng tiêu chuẩn ở cấp khu vực và toàn cầu



VII. KẾT LUẬN



Tóm tắt các phát hiện chính

- Việt Nam cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với nhãn carbon, nhưng vẫn tồn tại những khoảng trống về pháp lý, thể chế, kỹ thuật và mức độ sẵn sàng của thị trường.
- Luật Bảo vệ Môi trường 2020 tạo nền tảng chính sách vững chắc, nhưng thiếu các công cụ vận hành cho PCF và ghi nhãn tự nguyện.
- Khảo sát trong các ngành (dệt may, điện tử, thực phẩm, gỗ) cho thấy:
 - Hạn chế trong việc tiếp cận dữ liệu hoạt động gốc.
 - Thiếu các hệ số phát thải đặc thù cho Việt Nam.
 - Năng lực nội bộ thấp trong việc tính toán và thẩm tra PCF.
- Các nghiên cứu điển hình quốc tế khẳng định cần áp dụng cách tiếp cận theo từng giai đoạn, đặc thù ngành và phù hợp với các tiêu chuẩn.



Khuyến nghị

- Triển khai thí điểm trong các ngành có mức phát thải cao và định hướng xuất khẩu (xây dựng, điện tử, dệt may, thực phẩm).
- Xác định rõ phạm vi: ngành, loại sản phẩm và mức độ chi tiết của PCF.
- Xây dựng GPI và PCR, đồng thời đảm bảo quyền truy cập công khai để tăng tính minh bạch.
- Thiết lập hệ thống công nhận quốc gia cho các đơn vị thẩm tra bên thứ ba.
- Đánh giá nhu cầu hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) do chi phí thẩm tra.
- Bảo đảm phù hợp với các chiến lược quốc gia: Net Zero, NDCs, GPP, ESG.
- Áp dụng các thực tiễn tốt nhất quốc tế (ví dụ: EU CBAM) để đảm bảo uy tín và rõ ràng về dữ liệu/trách nhiệm giải trình.



Các bước tiếp theo

- Triển khai thí điểm với 2–3 sản phẩm chủ chốt trong các ngành ưu tiên.
- Xây dựng hướng dẫn PCF, cơ chế thẩm tra tạm thời và chương trình đào tạo.
- Sử dụng kết quả thí điểm để hoàn thiện phương pháp, cơ cấu và mô hình tài chính.
- Mở rộng dần, thể chế hóa hoạt động thẩm tra và tích hợp nhãn vào mua sắm công/xúc tiến thương mại.
- Lồng ghép nhãn carbon vào ETS, MRV và các chính sách khí hậu quốc gia.
- Tận dụng các quan hệ đối tác quốc tế để nâng cao uy tín và khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu.

Trân trọng cảm ơn